

KẾ HOẠCH

Phát triển giáo dục mầm non thành phố Hà Nội đến năm 2020

Thực hiện Chương trình hành động số 27-CTr/TU ngày 17/02/2014 của Thành ủy về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ tám, Ban chấp hành Trung ương (khóa XI); và Kế hoạch số 140/KH-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”. Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non thành phố Hà Nội đến năm 2020, nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Xây dựng phát triển hệ thống, mạng lưới trường, lớp mầm non theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo. Thực hiện công bằng trong giáo dục mầm non. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ hướng tới đạt chuẩn chất lượng giáo dục mầm non trong khu vực, phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, tiền đề hình thành nhân cách, phẩm chất năng lực công dân toàn cầu, chuẩn bị tốt cho trẻ vào học phổ thông. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, hướng tới đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo vào năm 2025.

2. Mục tiêu đến năm 2020

a) Huy động trẻ mầm non trong độ tuổi đi học, nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ, tiếp cận giáo dục mầm non các nước trong khu vực và quốc tế.

- Huy động ít nhất 50% trẻ em độ tuổi nhà trẻ, 100% trẻ em độ tuổi mẫu giáo (Tỷ lệ huy động công lập 70%, ngoài công lập 30%), trong đó hầu hết trẻ mẫu giáo 5 tuổi đi học, tiếp tục duy trì chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Trong đó:

+ Các quận: Huy động ít nhất 55% trẻ em độ tuổi nhà trẻ, 100% trẻ em độ tuổi mẫu giáo, trong đó, công lập huy động 30% trẻ em độ tuổi nhà trẻ, 70% trẻ em độ tuổi mẫu giáo; ngoài công lập huy động 70% trẻ em độ tuổi nhà trẻ, 30% trẻ em độ tuổi mẫu giáo.

+ Các huyện, thị xã: Huy động ít nhất 45% trẻ em độ tuổi nhà trẻ, 100% trẻ em độ tuổi mẫu giáo, trong đó, công lập huy động 70% trẻ em độ tuổi nhà trẻ,

85% trẻ em độ tuổi mẫu giáo; ngoài công lập huy động 30% trẻ em độ tuổi nhà trẻ, 15% trẻ em độ tuổi mẫu giáo.

- 100% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ ngày và ăn bán trú; giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng xuống dưới 3%, khống chế tỷ lệ trẻ thừa cân béo phì; ít nhất 90% trẻ đạt chuẩn phát triển; 60% trường đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục.

b) Xây dựng, quy hoạch mạng lưới trường lớp theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và tiếp cận hội nhập quốc tế.

- Phân đầu xây dựng 65%-70% trường mầm non công lập đạt chuẩn quốc gia.

- Đẩy mạnh kiên cố hóa, hiện đại hóa trường lớp phân đầu đến năm 2020 xóa xong phòng học tạm, nhờ, phòng cấp 4 xuống cấp. Đảm bảo 100% các trường, nhóm lớp có công trình vệ sinh và nước sạch đạt chuẩn.

- Thực hiện quy hoạch mạng lưới, gom điểm lẻ, quan tâm xây dựng trường mầm non công lập trên địa bàn, xã phường, thị trấn, khu đô thị và khu nhà ở của công nhân trong các khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Phân đầu 100% trường mầm non có đủ đồ dùng dạy học theo quy định, hướng tới tiên tiến hiện đại, được lắp đặt hạ tầng công nghệ thông tin để thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học (trang Web, kết nối mạng Lan, sử dụng phần mềm quản lý, camera nội bộ, tivi, máy tính tại các nhóm, lớp để có thể kết nối với thư viện điện tử toàn ngành).

- Mỗi quận, huyện, thị xã xây dựng ít nhất 01 trường mầm non chất lượng cao ở nơi có điều kiện kinh tế phát triển.

c) Xây dựng phát triển đội ngũ

- Phân đầu 80% giáo viên, 100% cán bộ quản lý có trình độ từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên. 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp, ít nhất 95% đạt khá.

- 100% trường mầm non công lập có chi bộ đảng; khuyến khích phát triển đảng và thành lập chi bộ đảng tại các trường mầm non ngoài công lập; 100% cán bộ quản lý, 35% - 40% giáo viên trường mầm non là đảng viên.

- 100% đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên được bồi dưỡng năng lực xây dựng và thực hiện chương trình giáo dục nhà trường phù hợp yêu cầu mới, tiếp cận với chất lượng giáo dục mầm non quốc tế.

- Nâng cấp Trường Trung cấp Sư phạm nhà trẻ, mẫu giáo Hà Nội thành Trường Cao đẳng Sư phạm nhà trẻ, mẫu giáo Hà Nội để đáp ứng chỉ tiêu phân đầu đến 2020 có 80% giáo viên mầm non có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên.

2. ĐỊNH HƯỚNG MỘT SỐ NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

2.1. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng

- Tăng cường trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước các cấp trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền về phát triển giáo dục mầm non của Thành phố.

- Thường xuyên thực hiện giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức nhà giáo tới cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục mầm non. Chú trọng tuyên truyền việc làm tốt, những tấm gương nhà giáo tiêu biểu, các cơ sở giáo dục mầm non và địa phương đi đầu trong đổi mới, phát triển giáo dục mầm non.

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị trình độ trung cấp, chứng chỉ quản lý nhà nước, quản lý giáo dục cho 100% cán bộ quản lý trong các trường mầm non.

- Phát huy vai trò tổ chức công đoàn trong các trường mầm non trong tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng và bảo vệ quyền lợi người lao động.

2.2. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo

- Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non đủ về số lượng, đạt chuẩn chức danh nghề nghiệp, có chuyên môn, nghiệp vụ giỏi để thực hiện chương trình giáo dục mầm non quốc gia theo xu hướng phát triển, tiếp cận giáo dục mầm non các nước trong khu vực, hội nhập quốc tế.

- Đảm bảo thực hiện chế độ chính sách đối với đội ngũ nhà giáo. Tạo điều kiện để cán bộ quản lý, giáo viên nòng cốt, tiêu biểu tham quan, học tập các điển hình tiên tiến trong nước và quốc tế.

- Đảm bảo định biên cán bộ phòng Giáo dục và Đào tạo, tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo, hỗ trợ trường, nhóm, lớp mầm non độc lập tư thục và các nhóm trẻ tại các quận nội thành và huyện có dân số độ tuổi đông.

- Nâng cấp Trường Trung cấp Sư phạm nhà trẻ, mẫu giáo Hà Nội thành Trường Cao đẳng Sư phạm nhà trẻ, mẫu giáo Hà Nội; đổi mới chương trình đào tạo, đáp ứng chuẩn đầu ra sinh viên ngành sư phạm mầm non theo các điều kiện đào tạo cơ bản của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non; chú trọng giáo dục phẩm chất đạo đức, chuẩn nghề nghiệp cho sinh viên ngành sư phạm mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới.

- Phát huy hiệu quả các trường mầm non thực hành, thử nghiệm Chương trình giáo dục mầm non mới, đáp ứng chương trình đào tạo sinh viên sư phạm chất lượng cao.

2.3. Đổi mới công tác quản lý, nâng cao chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục trẻ mầm non

- Ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách hành chính trong quản lý, chỉ đạo điều hành ở các cơ sở giáo dục mầm non theo hướng đồng bộ, kết nối liên thông, trên cơ sở dữ liệu toàn ngành phục vụ công tác quản lý tại các cơ quan quản lý giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh việc đổi mới phương pháp dạy và học, đổi mới phương thức quản lý nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy và học.

- Tăng cường thực hiện phân cấp quản lý các cơ sở giáo dục mầm non, nâng cao trách nhiệm quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đối

với các cơ sở giáo dục mầm non là nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục và nhóm trẻ. Khuyến khích cơ sở mầm non tư thục thành lập trường khi đủ điều kiện, để trẻ mầm non được chăm sóc nuôi dưỡng trong điều kiện đảm bảo.

- Tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và trách nhiệm giải trình về những vấn đề liên quan đến giáo dục mầm non theo phân cấp. Mỗi cơ sở giáo dục mầm non có trách nhiệm xây dựng thương hiệu, chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục trẻ, cam kết chất lượng đầu ra với cha mẹ học sinh.

- Các đơn vị trong ngành y tế tăng cường công tác khám, phát hiện, can thiệp sớm trẻ em có khó khăn về sinh lý, thể chất và tâm lý. Hướng dẫn, tuyên truyền trong cộng đồng, phụ huynh học sinh biết để kịp thời phát hiện, can thiệp sớm cho trẻ. Chỉ đạo các quận, huyện, thị xã thực hiện hiệu quả Quyết định số 1340/QĐ-TTg ngày 08/7/2016 của Chính phủ phê duyệt Chương trình sửa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học đến năm 2020.

2.4. Xây dựng mô hình trường học hiện đại và đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục mầm non theo hướng hội nhập quốc tế

a) Xây dựng mô hình trường mầm non hiện đại

- Mô hình trường mầm non chất lượng cao:

+ Thực hiện chương trình giáo dục mầm non quốc gia tích hợp chương trình giáo dục mầm non quốc tế.

+ Các trường mầm non chất lượng cao liên kết với các trường mầm non quốc tế: Nhật, Bungari, Triều Tiên, Úc... trong khuôn khổ hữu nghị, hợp tác trao đổi chuyên môn.

- Trường mầm non thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học, các nhóm, lớp kết nối internet, sử dụng thư viện điện tử ngành học.

b) Xây dựng đại trà mô hình trường học kết nối

- Xây dựng môi trường giáo dục, khung cảnh sư phạm thân thiện, xanh - sạch - đẹp, tận dụng diện tích mặt đất, tầng tum tạo sân vườn sinh thái, quy hoạch cây xanh bóng mát, cây ăn quả, vườn rau đảm bảo 50% diện tích sân vườn là sân cỏ. Xây dựng khu vui chơi, khu thể chất cho trẻ em an toàn, phù hợp.

- Chương trình giáo dục nhà trường đáp ứng mục tiêu kết quả đầu ra, tiếp cận xu hướng phát triển, phương pháp giáo dục mầm non quốc tế. Đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục trải nghiệm, lấy trẻ làm trung tâm. Chú trọng giáo dục kỹ năng sống cho trẻ, phát triển khả năng tự tin, tự lập, khả năng giao tiếp. Trẻ mẫu giáo được làm quen tin học, ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu của xã hội hiện đại và truyền thống văn hóa của dân tộc. Chuẩn bị tốt cho trẻ vào học phổ thông.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động dạy và học sáng tạo, bài giảng e-Learning, sử dụng thư viện điện tử ngành học.

- Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phối hợp trách nhiệm gia đình - nhà trường - cộng đồng, trong công tác chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục trẻ tại mỗi cơ sở giáo dục mầm non. Khảo sát, đánh giá thực hiện cam kết với cha mẹ trẻ.

c) Đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục mầm non theo hướng hội nhập quốc tế.

- Triển khai bộ công cụ đánh giá chất lượng giáo dục trẻ mầm non trên địa bàn Thành phố.

- Triển khai đánh giá sử dụng phương pháp Montessori ở các trường mầm non trên địa bàn Thành phố.

2.5. Đẩy mạnh thực hiện công tác xã hội hóa trong giáo dục mầm non và tăng cường hợp tác quốc tế

- Tiếp tục triển khai thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nói chung và đối với cấp học mầm non nói riêng như: hỗ trợ tư vấn pháp lý về thủ tục thành lập trường, nhóm lớp tư thục; cấp giấy phép hoạt động; đình chỉ và thu hồi giấy phép hoạt động. Tạo điều kiện để các trường tư thục được thuê đất lập dự án đầu tư xây dựng trường, hưởng chính sách ưu đãi miễn giảm tiền thuê đất theo quy định và được vay nguồn vốn ưu đãi trong đầu tư của Thành phố.

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa phòng Giáo dục và Đào tạo với UBND xã, phường, thị trấn, tổ dân phố và công an phụ trách khu vực địa bàn để tăng cường quản lý các cơ sở nhóm lớp mầm non tư thục.

- Đẩy mạnh thanh kiểm tra các cơ sở giáo dục ngoài công lập trong việc chấp hành thực hiện chế độ chính sách pháp luật của nhà nước, kiểm tra thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên đảm bảo quyền lợi của người lao động.

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, phối hợp với Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam UNICEF, UNESCO, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển giáo dục mầm non.

2.6. Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới trường lớp, tăng cường nguồn lực tài chính đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng trường mầm non theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới trường lớp trên địa bàn các quận, huyện, thị xã và các khu đô thị theo Quyết định số 3074/QĐ-UBND ngày 12/7/2012 về quy hoạch hệ thống giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục chuyên nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 3075/QĐ-UBND về quy hoạch mạng lưới trường học Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; ưu tiên dành quỹ đất xây dựng trường mầm non trên địa bàn Thành phố, trong đó quan tâm các khu đô thị, khu công nghiệp và khu vực đông dân cư.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tự thực ở khu vực khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020, Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 22/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề trường, lớp mầm non ở các khu công nghiệp, khu chế xuất.

- UBND các quận, huyện, thị xã cân đối kinh phí, đẩy mạnh xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, tạo mặt bằng chung về tỷ lệ trường chuẩn quốc gia giữa các cấp học trên cùng địa bàn. Gom điểm lẻ, đầu tư cải tạo, mở rộng, xây mới trường, đảm bảo sĩ số trẻ/nhóm, lớp theo Điều lệ trường mầm non. Ưu tiên thực hiện kiên cố hóa trường, lớp (phòng học tạm, nhờ, phòng cấp 4 xuống cấp), đảm bảo trường, nhóm, lớp có công trình vệ sinh và nước sạch đạt chuẩn.

- Điều chỉnh tiêu chuẩn thiết kế một số trường mầm non khu vực nội thành như cho phép nâng tầng, tăng thêm số phòng học, phòng chức năng, bố trí học sinh học các tầng thấp, tầng cao bố trí khu chức năng, làm việc, nhà bếp; thay thế trang thiết bị và vật liệu xây dựng thông thường bằng chất liệu tiên tiến, hiện đại. Quan tâm đầu tư đạt các điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy trong các trường mầm non, đặc biệt nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tự thực.

- Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin cho 100% trường, lớp từ ngân sách quận, huyện, thị xã nhằm hiện đại hóa trường, lớp mầm non; thực hiện ứng dụng CNTT trong quản lý và dạy học. Quan tâm đầu tư trang thiết bị dạy học hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

- Thành phố cân đối ngân sách hàng năm để có thể hỗ trợ các đơn vị khó khăn và đặc biệt khó khăn xây dựng, cải tạo trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

(09 biểu phụ lục đính kèm)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Là cơ quan thường trực, chủ trì trong việc tổng hợp, xây dựng tiêu chí chung về phát triển giáo dục mầm non thành phố Hà Nội đến năm 2020, có trách nhiệm khuyến cáo, cảnh báo và phối hợp với các Sở, ban, ngành kiểm tra tiến độ thực hiện Kế hoạch của các quận, huyện, thị xã, báo cáo UBND Thành phố.

- Tăng cường quản lý, chỉ đạo thực hiện đổi mới chương trình giáo dục mầm non.

- Đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên về chuyên môn nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế.

- Phối hợp với các sở, ngành tham mưu thực hiện chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non; về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; tăng cường quản lý các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập.

2. Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã

Năm 2017, UBND các quận, huyện, thị xã hoàn thành xây dựng và phê duyệt Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non đến năm 2020 của đơn vị. Trên cơ sở nguồn vốn ngân sách của đơn vị, có kế hoạch tổng thể; trong đó, cần xác định giai đoạn, mức độ cần thiết để ưu tiên thứ tự phát triển các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn, đảm bảo tự chủ đối với các cơ sở giáo dục công lập đúng quy định Nghị định số 86/2015NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đến năm học 2020-2021 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thành phố.

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, phối hợp giữa gia đình - nhà trường - cộng đồng, nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ mầm non, tiếp cận với giáo dục mầm non trong khu vực và quốc tế. Tăng cường công tác xã hội hóa giáo dục mầm non, huy động mọi nguồn lực của các tổ chức, cá nhân nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục mầm non.

UBND Thành phố yêu cầu các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã nghiêm túc triển khai, thực hiện Kế hoạch này. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đồng chí Bí thư Thành ủy;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Ban Tuyên giáo Thành ủy;
- Văn phòng Thành ủy;
- Các Sở, ngành: GD&ĐT, KH&ĐT, TC, NV, YT, QHKT, TNMT, TP, LĐTBXH, BHXH;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- Đài PT&THHN, Báo HNM, Báo KT&ĐT;
- VPUB: CVP, PCVP N.N. Kỳ, P.V. Chiến, T.V. Dũng; KGVX, KT, ĐT, TKBT, TH;
- Lưu: VT, KGVX_{chiến}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Văn Quý

17805 (65)

CHỈ TIÊU HUY ĐỘNG TRẺ MÀM NON ĐẾN LỚP GIAI ĐOẠN 2017- 2020

(kèm theo Kế hoạch số: 143 /KH-UBND ngày 19 /6/năm 2017 của UBND Thành phố)

BIỂU SỐ: 01

STT	NỘI DUNG	THỰC TRẠNG 2016-2017		KH GIAI ĐOẠN 2017-2020	
		Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo
1	Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp: <i>Trong đó:</i> Công lập: Ngoài công lập:	37 %	100%	50 %	100 %
	Công lập:	53 %	82%	60 %	82 %
	Ngoài công lập:	47 %	18%	40 %	18 %
2	*Tỷ lệ trẻ đi học ở Nội thành so với dân số trẻ ở Nội thành <i>Trong đó:</i> Công lập: Ngoài công lập: *Tỷ lệ trẻ đi học ở Ngoại thành so với dân số trẻ ở Ngoại thành <i>Trong đó:</i> Công lập: Ngoài công lập	49 %	100%	55 %	100 %
	Công lập:	28 %	70 %	30 %	70 %
	Ngoài công lập:	72 %	30 %	70 %	30 %
	Công lập:	31 %	96 %	45 %	100 %
	Ngoài công lập:	75 %	91 %	70 %	85 %
	Ngoài công lập:	25 %	9 %	30 %	15 %

KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG TRẺ MÀM NON ĐẾN LỚP GIAI ĐOẠN 2017 - 2020
(Kèm theo Kế hoạch số: **143** /KH-UBND ngày **19** tháng 6 năm 2017 của UBND Thành phố)

BIỂU SỐ: 01A-CT-TMN

TT	QUẬN, HUYỆN	Loại hình	Thực trạng trẻ Nhà trẻ năm học 2016 - 2017						KH trẻ Nhà trẻ Giai đoạn 2017 - 2020						Thực trạng trẻ Mẫu giáo năm học 2016 - 2017						KH trẻ Mẫu giáo Giai đoạn 2017 - 2020								
			Tổng số			Tỷ lệ huy động ra lớp	Tỷ lệ trẻ đến MN Nội thành		Tỷ lệ trẻ đến MN Ngoại thành	Tổng số			Tỷ lệ huy động ra lớp	Tỷ lệ trẻ đến MN Nội thành		Tỷ lệ trẻ đến MN Ngoại thành	Tổng số			Tỷ lệ huy động ra lớp	Tỷ lệ trẻ đến MN Nội thành		Tỷ lệ trẻ đến MN Ngoại thành						
			Dân số 0 đến 3 tuổi	Số trẻ đến lớp	CL		NCL	CL		NCL	Dân số 0 đến 3 tuổi	Số trẻ đến lớp		CL	NCL		CL	NCL	Dân số 3-5 tuổi		Số trẻ 3-5 tuổi đến lớp	CL		NCL	CL	NCL			
NỘI THÀNH																													
1	Hoàn Kiếm		3283	1264	39					4205	1880	45					7058	6990	99						7360	7250	99		
		CL		704	21	56						1125	27	60				5973	85	85						6200	84	86	
		NCL		560	17		44					755	18		40			1017	14		15				1050	14		14	
2	Ba Đình		6082	2325	38					7558	3369	45					12686	12475	98						13877	12995	94		
		CL		1022	17	44						1740	23	52				9622	76	77						9125	66	70	
		NCL		1303	21		56					1629	22		48			2853	22		23					3870	28	30	
3	Đống Đa		9897	4737	48					10446	5133	49					16876	16703	99						19481	18741	96		
		CL		939	9	20						1838	18	36				13888	82	83						14367	74	77	
		NCL		3798	38		80					3295	32		64			2815	17		17					4374	22	23	
4	Hai Bà Trưng		7218	3541	49					9586	5713	60					12408	15372	124						17600	17558	100		
		CL		2019	28	57						1896	20	33				13550	109	88						12855	73	73	
		NCL		1522	21		43					3817	40		67			1822	15		12					4703	27	27	
5	Cầu Giấy		5016	4182	83					6958	6018	86					12001	18146	151						25200	25177	100		
		CL		935	19	22						1585	23	26				10230	85	56						14730	58	59	
		NCL		3247	65		78					4433	64		74			7916	66		44					10447	41	41	
6	Thanh Xuân		8496	4181	49					10656	5861	55					13129	13129	100						14835	14835	100		
		CL		871	10	21						2558	24	44				8834	67	67						11470	77	77	
		NCL		3310	39		79					3303	31		56			4295	33		33					3365	23	23	
7	Long Biên		12780	4410	35					18196	9126	50					20290	20031	99						23471	23166	99		
		CL		1535	12	35						4852	27	53				14135	70	71						17470	74	75	
		NCL		2875	22		65					4274	23		47			5896	29		29					5696	24	25	
8	Hoàng Mai		10571	6034	57					17881	8947	50					24660	25308	103						24882	24350	98		
		CL		485	5	8						1052	6	12				14138	57	56						15831	64	65	
		NCL		5549	52		92					7895	44		88			11170	45		44					8519	34	35	
9	Tây Hồ		2103	2103	100					5930	3486	59					8533	8098	95						7957	7811	98		
		CL		695	33	33						1144	19	33				6279	74	78						5911	74	76	
		NCL		1408	67		67					2342	39		67			1819	21		22					1900	24	24	
10	Nam Từ Liêm		10626	4463	42					10379	7210	69					15938	15728	99						18460	22150	120		
		CL		857	8	19						1147	11	16				7815	49	50						11280	61	51	
		NCL		3606	34		81					6063	58		84			7913	50		50					10870	59	49	
11	Bắc Từ Liêm		7585	3708	49					16212	8111	50					15406	15189	99						18742	18546	99		
		CL		1219	16	33						4496	28	55				11082	72	73						14686	78	79	

TT	QUẬN, HUYỆN	Loại hình	Thực trạng trẻ Nhà trẻ năm học 2016 - 2017						KH trẻ Nhà trẻ Giai đoạn 2017 - 2020					Thực trạng trẻ Mẫu giáo năm học 2016 - 2017					KH trẻ Mẫu giáo Giai đoạn 2017 - 2020										
			Tổng số			Tỷ lệ trẻ đến MN Nội thành	Tỷ lệ trẻ đến MN Ngoại thành	Tổng số			Tỷ lệ trẻ đến MN Nội thành	Tỷ lệ trẻ đến MN Ngoại thành	Tổng số			Tỷ lệ trẻ đến MN Nội thành	Tỷ lệ trẻ đến MN Ngoại thành	Tổng số			Tỷ lệ trẻ đến MN Nội thành	Tỷ lệ trẻ đến MN Ngoại thành							
			Dân số 0 đến 3 tuổi	Số trẻ đến lớp	Tỷ lệ huy động ra lớp			Dân số 0 đến 3 tuổi	Số trẻ đến lớp	Tỷ lệ huy động ra lớp			Dân số 3-5 tuổi	Số trẻ 3-5 tuổi đến lớp	Tỷ lệ huy động ra lớp			Dân số 3-5 tuổi	Số trẻ 3-5 tuổi đến lớp	Tỷ lệ huy động ra lớp									
		NCL		2489	33		67				3615	22		45			4107	27		27			3860	21		21			
12	Hà Đông		12510	6070	49					18709	10156	54					22722	22655	100				29124	28675	98				
		CL		1761	14	29					3300	18	32					16929	75	75				20506	70	72			
		NCL		4309	34		71				6856	37		68					5726	25	25				8169	28		28	
TỔNG NỘI THÀNH			96167	47018	49					136716	75010	55					181707	189824	100				220989	221254	100				
<i>Cộng công lập NỘI THÀNH</i>				13042	14	28					26733	20	36					132475	70	70				154431	70	70			
<i>Cộng ngoài CL NỘI THÀNH</i>				33976	35		72				48277	35		64				57349	30		30			66823	30		30		
NGOẠI THÀNH																													
13	Sóc Sơn		15968	2189	14					17766	6575	37					22116	21092	95				22412	21866	98				
		CL		1546	10		71				3695	21		56				20183	91		96			20124	90			92	
		NCL		643	4		29				2880	16		44				909	4		4			1742	8			8	
14	Đông Anh		13890	5023	36					23214	12196	53					25483	25443	100				28647	28091	98				
		CL		3381	24		67				6626	29		54				21139	83		83			24035	84			86	
		NCL		1642	12		33				5570	24		46				4304	17		17			4056	14			14	
15	Gia Lâm		9546	2981	31					13421	5620	42					15736	15762	100				16065	16065	100				
		CL		1779	19		60				3110	23		55				14105	90		89			13976	87			87	
		NCL		1202	13		40				2510	19		45				1657	11		11			2089	13			13	
16	Thanh Trì		8315	4613	55					8315	6406	77					15909	17968	113				18700	18651	100				
		CL		1990	24		43				5821	70		91				13944	88		78			16191	87			87	
		NCL		2623	32		57				585	7		9				4024	25		22			2460	13			13	
17	Phú Xuyên		8246	2916	35					9286	4619	50					11499	11532	100				11937	11936	100				
		CL		2916	35		100				4619	50		100				11532	100		100			11936	100			100	
		NCL		0	0		0				0	0		0				0	0		0			0	0			0	
18	Chương Mỹ		15987	3146	20					18873	6347	34					22611	19654	87				22142	20487	93				
		CL		1857	12		59				4367	23		69				16453	73		84			19052	86			93	
		NCL		1289	8		41				1980	10		31				3201	14		16			1435	6			7	
19	Đan Phượng		6295	2268	36					10756	4836	45					10378	10377	100				10674	10674	100				
		CL		1308	21		58				3226	30		67				9199	89		89			9604	90			90	
		NCL		960	15		42				1610	15		33				1178	11		11			1070	10			10	
20	Thạch Thất		8873	2395	27					10057	6129	61					13643	12335	90				14250	14096	99				
		CL		1857	21		78				5185	52		85				11420	84		93			12824	90			91	
		NCL		538	6		22				944	9		15				915	7		7			1272	9			9	
21	Quốc Oai		8047	2786	35					8779	3526	40					12548	11918	95				12966	12645	98				
		CL		2665	33		96				3368	38		96				11637	93		98			12340	95			98	
		NCL		121	2		4				158	2		4				281	2		2			305	2			2	
22	Thường Tín		9673	3460	36					16550	6868	41					15412	14849	96				20000	19581	98				
		CL		2768	29		80				5291	32		77				13168	85		89			17500	88			89	

TT	QUẬN, HUYỆN	Loại hình	Thực trạng trẻ Nhà trẻ năm học 2016 - 2017					KH trẻ Nhà trẻ Giai đoạn 2017 - 2020					Thực trạng trẻ Mẫu giáo năm học 2016 - 2017					KH trẻ Mẫu giáo Giai đoạn 2017 - 2020											
			Tổng số			Tỷ lệ trẻ đến MN Nội thành	Tỷ lệ trẻ đến MN Ngoại thành	Tổng số			Tỷ lệ trẻ đến MN Nội thành	Tỷ lệ trẻ đến MN Ngoại thành	Tổng số			Tỷ lệ trẻ đến MN Nội thành	Tỷ lệ trẻ đến MN Ngoại thành												
			Dân số 0 đến 3 tuổi	Số trẻ đến lớp	Tỷ lệ huy động ra lớp			Dân số 0 đến 3 tuổi	Số trẻ đến lớp	Tỷ lệ huy động ra lớp			Dân số 3-5 tuổi	Số trẻ 3-5 tuổi đến lớp	Tỷ lệ huy động ra lớp														
		NCL		692	7			20		1577	10				23		1681	11			11		2081	10				11	
23	Mỹ Đức		7778	2609	34				9322	3656	39					11551	11138	96					11450	11211	98				100
		CL		2528	33			97		3537	38			97			11042	96			99			11166	98			100	
		NCL		81	1			3		119	1			3			96	1			1			45	0			0	
24	Thanh Oai		7495	2317	31				9350	4203	45					12396	11806	95					12998	12829	99				
		CL		1863	25			80		3553	38			85			11541	93			98			12529	96			98	
		NCL		454	6			20		650	7			15			265	2			2			300	2			2	
25	Ứng Hòa		6370	2404	38				8118	3216	40					11433	10276	90					11541	11006	95				
		CL		2333	37			97		3086	38			96			10119	89			98			10918	95			99	
		NCL		71	1			3		130	2			4			157	1			2			88	1			1	
26	Hoài Đức		10335	4483	43				13715	7239	53					15693	15610	99					17000	16903	99				
		CL		3031	29			68		6086	44			84			14155	90			91			15183	89			90	
		NCL		1452	14			32		1153	8			16			1455	9			9			1720	10			10	
27	Mê Linh		7091	1759	25				9579	2556	27					14054	14054	100					15870	15167	96				
		CL		1319	19			75		2044	21			80			12867	92			92			13981	88			92	
		NCL		440	6			25		512	5			20			1187	8			8			1186	7			8	
28	Phúc Thọ		8129	2331	29				10327	5259	51					11447	10801	94					10393	10273	99				
		CL		2229	27			96		5125	50			97			10592	93			98			10057	97			98	
		NCL		102	1			4		134	1			3			209	2			2			216	2			2	
29	Ba Vì		13328	2851	21				15695	5500	35					18535	16819	91					18698	17770	95				
		CL		2766	21			97		5030	32			91			16592	90			99			17485	94			98	
		NCL		85	1			3		470	3			9			227	1			1			285	2			2	
30	Sơn Tây		4893	1543	32				5668	2986	53					9032	8470	94					9194	9020	98				
		CL		1067	22			69		2336	41			78			7325	81			86			8200	89			91	
		NCL		476	10			31		650	11			22			1145	13			14			820	9			9	
TỔNG NGOẠI THÀNH			170259	52074	31				218791	97736	45					269476	259904	96					284937	278271	98				
<i>Cộng công lập NGOẠI THÀNH</i>				39203	23			75		76104	35			78			237013	88			91			257101	90			92	
<i>Cộng ngoài CL NGOẠI THÀNH</i>				12871	8			25		21632	10			22			22891	8			9			21170	7			8	
Cộng toàn TP			266426	99092	37				355507	172746	49					451183	449728	100					505926	499525	99				
<i>Cộng công lập</i>				52245	20	53				102837	29	60					369488	82	82					411532	81	82			
<i>Cộng ngoài CL</i>				46847	17	47				69909	20	40					80240	18	18					87993	17	18			

KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG TRẺ MÀM NON ĐẾN LỚP GIAI ĐOẠN 2017 - 2020
(Kèm theo Kế hoạch số **143** /KH-UBND ngày **19** tháng 6 năm 2017 của UBND Thành phố)

BIỂU SỐ: 01B -TH-TMN

TT	QUẬN, HUYỆN	Loại hình	Thực trạng trẻ MN đến lớp Năm học 2016 - 2017						KH trẻ MN đến lớp Giai đoạn 2017 - 2020							
			Tổng số			Nội thành		Ngoại thành		Tổng số			Nội thành		Ngoại thành	
			Dân số	Số trẻ đến lớp	Tỷ lệ huy động ra lớp	Tỷ lệ trẻ đến MN công lập	Tỷ lệ trẻ đến MN ngoài công lập	Tỷ lệ trẻ đến MN công lập	Tỷ lệ trẻ đến MN ngoài công lập	Dân số	Số trẻ đến lớp	Tỷ lệ huy động ra lớp	Tỷ lệ trẻ đến MN công lập	Tỷ lệ trẻ đến MN ngoài công lập	Tỷ lệ trẻ đến MN công lập	Tỷ lệ trẻ đến MN ngoài công lập
NỘI THÀNH																
1	Hoàn Kiếm		10341	8254	80				11565	9130	79					
		CL		6677	65	81				7325	63	80				
		NCL		1577	15		19			1805	16		20			
2	Ba Đình		18768	14800	79				21435	16364	76					
		CL		10644	57	72				10865	51	66				
		NCL		4156	22		28			5499	26		34			
3	Đống Đa		26773	21440	80				29927	23874	80					
		CL		14827	55	69				16205	54	68				
		NCL		6613	25		31			7669	26		32			
4	Hai Bà Trưng		19626	18913	96				27186	23271	86					
		CL		15569	79	82				14751	54	63				
		NCL		3344	17		18			8520	31		37			
5	Cầu Giấy		17017	22328	131				32158	31195	97					
		CL		11165	66	50				16315	51	52				
		NCL		11163	66		50			14880	46		48			
6	Thanh Xuân		21625	17310	80				25491	20696	81					
		CL	21625	9705	45	56				14028	55	68				
		NCL		7605	35		44			6668	26		32			
7	Long Biên		33070	24441	74				41667	32292	78					
		CL	33070	15670	47	64				22322	54	69				
		NCL		8771	27		36			9970	24		31			
8	Hoàng Mai		35231	31342	89				42763	33297	78					
		CL		14623	42	47				16883	39	51				
		NCL		16719	47		53			16414	38		49			
9	Tây Hồ		10636	10201	96				13887	11297	81					
		CL		6974	66	68				7055	51	62				
		NCL		3227	30		32			4242	31		38			
10	Nam Từ Liêm		26564	20191	76				28839	29360	102					
		CL		8672	33	43				12427	43	42				
		NCL		11519	43		57			16933	59		58			
11	Bắc Từ Liêm		22991	18897	82				34954	26657	76					
		CL		12301	54	65				19182	55	72				
		NCL		6596	29		35			7475	21		28			
12	Hà Đông		35232	28725	82				47833	38831	81					
		CL		18690	53	65				23806	50	61				
		NCL		10035	28		35			15025	31		39			
TỔNG NỘI THÀNH			277874	236842	85				357705	296264	83					
<i>Cộng công lập NỘI THÀNH</i>				145517	52	61				181164	51	61				
<i>Cộng ngoài CL NỘI THÀNH</i>				91325	33		39			115100	32		39			

TT	QUẬN, HUYỆN	Loại hình	Thực trạng trẻ MN đến lớp Năm học 2016 - 2017						KH trẻ MN đến lớp Giai đoạn 2017 - 2020							
			Tổng số			Nội thành		Ngoại thành		Tổng số			Nội thành		Ngoại thành	
			Dân số	Số trẻ đến lớp	Tỷ lệ huy động ra lớp	Tỷ lệ trẻ đến MN công lập	Tỷ lệ trẻ đến MN ngoài công lập	Tỷ lệ trẻ đến MN công lập	Tỷ lệ trẻ đến MN ngoài công lập	Dân số	Số trẻ đến lớp	Tỷ lệ huy động ra lớp	Tỷ lệ trẻ đến MN công lập	Tỷ lệ trẻ đến MN ngoài công lập	Tỷ lệ trẻ đến MN công lập	Tỷ lệ trẻ đến MN ngoài công lập
NGOẠI THÀNH																
13	Sóc Sơn		38084	23281	61				40178	28441	71					
		CL		21729	57			93	40178	23819	59			84		
		NCL		1552	4			7	0	4622					16	
14	Đông Anh		39373	30466	77				51861	40287	78					
		CL		24520	62			80	51861	30661	59			76		
		NCL		5946	15			20	0	9626					24	
15	Gia Lâm		25282	18743	74				29486	21685	74					
		CL		15884	63			85	29486	17086	58			79		
		NCL		2859	11			15		4599					21	
16	Thanh Trì		24224	22581	93				27015	25057	93					
		CL		15934	66			71	27015	22012	81			88		
		NCL		6647	27			29	0	3045					12	
17	Phú Xuyên		19745	14448	73				21223	16555	78					
		CL		14448	73			100	21223	16555	78			100		
		NCL		0	0			0	0	0					0	
18	Chương Mỹ		38598	22800	59				41015	26834	65					
		CL		18310	47			80	41015	23419	57			87		
		NCL		4490	12			20	0	3415					13	
19	Đan Phượng		16673	12645	76				21430	15510	72					
		CL		10507	63			83	21430	12830	60			83		
		NCL		2138	13			17	0	2680					17	
20	Thạch Thất		22516	14730	65				24307	20225	83					
		CL		13277	59			90	24307	18009	74			89		
		NCL		1453	6			10	0	2216					11	
21	Quốc Oai		20595	14704	71				21745	16171	74					
		CL		14302	69			97	21745	15708	72			97		
		NCL		402	2			3	0	463					3	
22	Thường Tín		25085	18309	73				36550	26449	72					
		CL		15936	64			87	36550	22791	62			86		
		NCL		2373	9			13	0	3658					14	
23	Mỹ Đức		19329	13747	71				20772	14867	72					
		CL		13570	70			99	20772	14703	71			99		
		NCL		177	1			1	0	164					1	
24	Thanh Oai		19891	14123	71				22348	17032	76					
		CL		13404	67			95	22348	16082	72			94		
		NCL		719	4			5	0	950					6	
25	Ứng Hòa		17803	12680	71				19659	14222	72					
		CL		12452	70			98	19659	14004	71			98		
		NCL		228	1			2	0	218					2	

TT	QUẬN, HUYỆN	Loại hình	Thực trạng trẻ MN đến lớp Năm học 2016 - 2017							KH trẻ MN đến lớp Giai đoạn 2017 - 2020						
			Tổng số			Nội thành		Ngoại thành		Tổng số			Nội thành		Ngoại thành	
			Dân số	Số trẻ đến lớp	Tỷ lệ huy động ra lớp	Tỷ lệ trẻ đến MN công lập	Tỷ lệ trẻ đến MN ngoài công lập	Tỷ lệ trẻ đến MN công lập	Tỷ lệ trẻ đến MN ngoài công lập	Dân số	Số trẻ đến lớp	Tỷ lệ huy động ra lớp	Tỷ lệ trẻ đến MN công lập	Tỷ lệ trẻ đến MN ngoài công lập	Tỷ lệ trẻ đến MN công lập	Tỷ lệ trẻ đến MN ngoài công lập
26	Hoài Đức		26028	20093	77				30715	24142	79					
		CL		17186	66			86	30715	21269	69			88		
		NCL		2907	11			14	0	2873					12	
27	Mê Linh		21145	15813	75				25449	17723	70					
		CL		14186	67			90	25449	16025	63			90		
		NCL		1627	8			10	0	1698					10	
28	Phúc Thọ		19576	13132	67				20720	15532	75					
		CL		12821	65			98	20720	15182	73			98		
		NCL		311	2			2	0	350					2	
29	Ba Vì		31863	19670	62				34393	23270	68					
		CL		19358	61			98	34393	22515	65			97		
		NCL		312	1			2	0	755					3	
30	Sơn Tây		13925	10013	72				14862	12006	81					
		CL		8392	60			84	14862	10536	71			88		
		NCL		1621	12			16	0	1470					12	
TỔNG NGOẠI THÀNH			439735	311978	71				503728	376007	75					
<i>Cộng công lập NGOẠI THÀNH</i>				276216	63			89	503728	333205	66			89		
<i>Cộng ngoài CL NGOẠI THÀNH</i>				35762	8			11	0	42802	8				11	
Cộng toàn TP			717609	548820	76				861433	672271	78					
<i>Cộng công lập</i>				421733	59	77				514369	60	77				
<i>Cộng ngoài CL</i>				127087	18		23			157902	18		23			

**TỔNG HỢP THỰC TRẠNG VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÒNG HỌC
CHO TRƯỜNG CÓ PHÒNG HỌC NHÒ, TẠM, XUỐNG CẤP TRONG GIAI ĐOẠN 2017-2020**

(Kèm theo Kế hoạch số **143** /KH-UBND ngày **19** tháng 6 năm 2017 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

SST	Nội dung	Số trường	Phòng học cần kiên cố hóa					Kế hoạch giai đoạn 2017-2020 do quận huyện lập			
			Thực trạng phòng học cần KCH				Khái toán kinh phí xóa phòng học cần KCH (định mức/phòng=S*7.2)	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn		
			Tổng số (phòng)	Phòng học BKC xuống cấp (phòng)	Phòng học tạm (phòng)	Phòng học nhờ mượn (phòng)			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Nguồn khác
I. TỔNG HỢP CHUNG PHÒNG CẦN KCH CỦA CÁC TRƯỜNG MẦM NON THUỘC 15 HUYỆN											
	TỔNG SỐ	176	987	739	85	163	568,512	16,482,783	16,422,442	60,341	
II. CÁC TRƯỜNG ĐÃ CÓ QUYẾT ĐỊNH TRUNG HẠN ĐƯỢC DUYỆT (38 Trường - Trong đó trường chuẩn QG công nhận mới: 11 trường)											
	TỔNG SỐ	38	203	133	31	39	116,928	804,077	804,077		
III. CÁC TRƯỜNG CÓ KẾ HOẠCH VỐN XÂY DỰNG CHUẨN QUỐC GIA CHƯA CÓ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT (63 trường)											
	TỔNG SỐ	63	332	292	14	26	191,232	3,358,640	3,301,863	56,777	
IV. CÁC TRƯỜNG CHƯA BỐ TRÍ VỐN TẠI CÁC KẾ HOẠCH TRUNG HẠN VÀ CHUẨN QUỐC GIA											
	TỔNG SỐ	75	452	314	40	98	260,352	12,320,066	12,316,502	3,564	

**DANH MỤC TRƯỜNG VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÒNG HỌC
CHO TRƯỜNG CÓ PHÒNG HỌC NHỜ, TẠM, XUỐNG CẤP TRONG GIAI ĐOẠN 2017-2020**

(Kèm theo Kế hoạch số **143** /KH-UBND ngày **19** tháng 6 năm 2017 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

SST	Nội dung	Số trường & Địa chỉ	Phòng học cần kiên cố hóa					Kế hoạch giai đoạn 2017-2020 do quận huyện lập					Trường đã có kế hoạch vốn (M=chuẩn QG mới; L=chuẩn QG lại; TH=trung hạn)	Ghi chú (Ghi rõ địa chỉ điểm trường cần TP hỗ trợ kinh phí KCH)
			Thực trạng phòng học cần KCH				Khái toán kinh phí xóa phòng học cần KCH (định mức/phòng=S*7.2)	Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn				
			Tổng số (phòng)	Phòng học BKC xuống cấp (phòng)	Phòng học tạm (phòng)	Phòng học nhờ, mượn (phòng)				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Nguồn khác		
1	BA VÌ		148	66	42	40	85,248		683,803	683,803				
1	Ba Vì	Ba Vì	9	9			5,184	571/QĐ-UBND 26/5/2015	12,022	12,022			TH	
2	Cổ Đô	Cổ Đô	7		7		4,032	809/QĐ-UBND 24/7/2013	18,177	18,177			TH	
3	Cam Thượng	Cam Thượng	4			4	2,304		40,000	40,000				
4	Cẩm Lĩnh A	Cẩm Lĩnh	8	8			4,608		16,000	16,000				
5	Cẩm Lĩnh B	Cẩm Lĩnh	3		3		1,728	1270/QĐ-UBND 25/10/2012	14,925	14,925			TH	
6	Châu Sơn	Châu Sơn	4	3	1		2,304	1192/QĐ-UBND 27/10/2011	14,583	14,583			TH	
7	Đông Quang	Đông Quang	2			2	1,152		26,000	26,000				
8	Đông Thái	Đông Thái	9	3	3	3	5,184	1360/QĐ-UBND 23/10/2013	37,098	37,098			TH	
9	Khánh Thượng A	Khánh Thượng	5	3		2	2,880	1964/QĐ-UBND 31/12/2014	28,828	28,828			TH	
10	Phú Cường	Phú Cường	2			2	1,152		20,000	20,000				
11	Phú Châu	Phú Châu	8	8			4,608		39,000	39,000			L	
12	Phú Phương	Phú Phương	3	2	1		1,728		20,000	20,000				
13	Phú Sơn	Phú Sơn	4	2	1	1	2,304		30,000	30,000				
14	Phong Vân	Phong Vân	6	6			3,456	1281/QĐ-UBND 25/10/2012	14,998	14,998			TH (M)	
15	Sơn Đà	Sơn Đà	9	2	7		5,184	1038/QĐ-UBND 07/06/2012; 1194/QĐ-UBND 27/10/2011	34,251	34,251			TH	
16	Tây Đằng	Tây Đằng	7	2	2	3	4,032	1279/QĐ-UBND 24/10/2010	39,362	39,362			TH	
17	MN 1-6	Tây Đằng	2			2	1,152	1448/QĐ-UBND 24/10/2013	10,255	10,255			TH	
18	Tản Hồng	Tản Hồng	3	2		1	1,728		45,000	45,000				
19	Thái Hòa	Thái Hòa	8	3	5		4,608		36,000	36,000				
20	Thuần Mỹ	Thuần Mỹ	14	11	2	1	8,064		33,000	33,000				
21	Tiên Phong	Tiên Phong	5	2	3		2,880		40,000	40,000				
22	Tông Bạt	Tông Bạt	11			11	6,336		28,000	28,000				

SST	Nội dung	Số trường & Địa chỉ	Phòng học cần kiên cố hóa					Kế hoạch giai đoạn 2017-2020 do quận huyện lập					Trường đã có kế hoạch vốn (M=chuẩn QG mới; L=chuẩn QG lại; TH=trung hạn)	Ghi chú (Ghi rõ địa chỉ điểm trường cần TP hỗ trợ kinh phí KCH)
			Thực trạng phòng học cần KCH				Khái toán kinh phí xóa phòng học cần KCH (định mức/phòng=S*7.2)	Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn				
			Tổng số (phòng)	Phòng học BKC xuống cấp (phòng)	Phòng học tạm (phòng)	Phòng học nhờ, mượn (phòng)				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Nguồn khác		
23	Vạn Thắng	Vạn Thắng	10		6	4	5,760	1279/QĐ-UBND 25/10/2012; 491/QĐ-UBND 10/6/2011	56,308	56,308			TH	
24	Vật Lại	Vật Lại	5		1	4	2,880	492/QĐ-UBND 17/05/2013	29,996	29,996			TH (M)	
2	CHƯƠNG MỸ		107	78		29	61632		528393	528393				
1	MN Đại Yên	Xã Đại Yên	1			1	576	8115/QĐ-UBND 30/10/2015	12,615	12615			TH	
2	MN Đồng Lạc	Xã Đồng Lạc	2	2			1,152		13,615	13615				
3	MN Đông Phương Yên	Xã Đông Phương Yên	3	3			1,728		29,066	29066			M	
4	MN Đông Sơn	Xã Đông Sơn	1			1	576		14,898	14898			M	
5	MN Hòa Chính	Xã Hòa Chính	2	2			1,152	146*/QĐ-UBND 10/01/2014	12,533	12533			TH	
6	MN Hoàng Diệu	Xã Hoàng Diệu	5	4		1	2,880		7,770	7770			L	
7	MN Hoàng Văn Thụ	Xã Hoàng Văn	5	3		2	2,880		5,698	5698				
8	MN Hồng Phong	Xã Hồng Phong	6	2		4	3,456		13,628	13628				
9	MN Hợp Đồng	Xã Hợp Đồng	5	4		1	2,880		14,975	14975				
10	MN Hữu Văn	Xã Hữu Văn	6	6			3,456		4,351	4351			L	
11	MN Huyện	TT Chúc Sơn	1			1	576		13,615	13615			L	
12	MN Lam Điền	Xã Lam Điền	12	12			6,912	2617/QĐ-UBND 25/10/2012	29,586	29586			TH (M)	
13	MN Nam Phương Tiến	Xã Nam Phương Tiến	5	5			2,880	8086/QĐ-UBND 29/10/2015	26,780	26780			TH	
14	MN Ngọc Hòa	Xã Ngọc Hòa	2			2	1,152		29,066	29066			L	
15	MN Phú Nam An	Xã Phú Nam An	4	4			2,304	3241/QĐ-UBND 13/5/2015	13,615	13615			TH	
16	MN Phú Nghĩa	Xã Phú Nghĩa	1			1	576		8,288	8288				
17	MN Quảng Bị	Xã Quảng Bị	4	4			2,304		40,298	40298			L	
18	MN Tân Tiến	Xã Tân Tiến	4	3		1	2,304		13,228	13228				
19	MN Thanh Bình	Xã Thanh Bình	3	3			1,728		13,615	13615			L	
20	MN Thụy Hương	Xã Thụy Hương	2			2	1,152		29,066	29066			L	
21	MN Thủy Xuân Tiên	Xã Thủy Xuân	3	2		1	1,728		31,566	31566			L	
22	MN Tiên Phương	Xã Tiên Phương	3	3			1,728	2615/QĐ-UBND 25/10/2012	29,066	29066			TH (M)	
23	MN Tốt Động	Xã Tốt Động	6	3		3	3,456		35,643	35643				
24	MN Trần Phú	Xã Trần Phú	11	9		2	6,336		14,911	14911				
25	MN Trường Yên	Xã Trường Yên	2	2			1,152		29,066	29066			M	

SST	Nội dung	Số trường & Địa chỉ	Phòng học cần kiên cố hóa				Kế hoạch giai đoạn 2017-2020 do quận huyện lập					Trường đã có kế hoạch vốn (M=chuẩn QG mới; L=chuẩn QG lại; TH=trung hạn)	Ghi chú (Ghi rõ địa chỉ điểm trường cần TP hỗ trợ kinh phí KCH)	
			Thực trạng phòng học cần KCH			Khái toán kinh phí xóa phòng học cần KCH (đỉnh mức/phòng=S*7.2)	Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn					
			Tổng số (phòng)	Phòng học BKC xuống cấp (phòng)	Phòng học tạm (phòng)				Phòng học nhờ, mượn (phòng)	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			Nguồn khác
26	MN TT Chúc Sơn A	TT Chúc Sơn	3			3	1,728		26,847	26847			L	
27	MN Văn Mỹ	Xã Hoàng Văn	5	2		3	2,880		14,988	14988				
3	ĐAN PHƯỢNG		37	37			21312		78750	78750				
1	Đan Phượng	Đan Phượng	5	5			2,880	3443 ngày 2/10/2015	13,450	13450			TH	Thôn Đại
2	Đồng Tháp	Đồng Tháp	4	4			2,304	3736 ngày 30/10/2015	13,400	13400			TH (M)	Thôn Bãi
3	Phượng Đình	Phượng Đình	3	3			1,728	1740 ngày 26/24/6/2015	12,000	12000			TH	Thôn La
4	Thọ Xuân	Thọ Xuân	6	6			3,456	3738 ngày 30/10/2015	14,800	14800			TH (M)	Thôn Thống
5	Thượng Mỗ	Thượng Mỗ	7	7			4,032	5364 ngày 31/12/2015	12,500	12500			TH (M)	Miền Bãi xã
6	Hồng Hà	Hồng Hà	4	4			2,304	5361 ngày 31/12/2015	7,000	7000			TH (M)	Thôn Bá Nội
7	Liên Hồng	Liên Hồng	3	3			1,728	1834 ngày 2/7/2015	4,000	4000			TH	trung tâm xã
8	Tân Lập A	Tân Lập	4	4	Dự án		2,304							
9	MN Huyện	Thị Tr.Phùng	1	1			576		1,600	1600				Thị trấn
4	ĐÔNG ANH		72	72			41472		41472	41472				
1	MN Dục Tú	Dục Tú	4	4			2,304		2,304	2,304			M	
2	MN Hoa Sen	Việt Hùng	3	3			1,728		1,728	1,728				
3	MN Hoa Lâm	Mai Lâm	2	2			1,152		1,152	1,152				
4	MN Vân Hà	Vân Hà	6	6			3,456		3,456	3,456			M	
5	MN Năng Hồng	Nam Hồng	4	4			2,304		2,304	2,304			M	
6	MN Hoa Mai	Liên Hà	7	7			4,032		4,032	4,032				
7	MN Kim Nỗ	Kim Nỗ	7	7			4,032		4,032	4,032			M	
8	MN Việt Hùng	Việt Hùng	4	4			2,304		2,304	2,304				
9	MN Vĩng La	Vĩng La	7	7			4,032		4,032	4,032				
10	MN Hải Bối	Hải Bối	2	2			1,152		1,152	1,152				
11	MN Hoa Sứ	Dục Tú	8	8			4,608		4,608	4,608			M	
12	MN Vân Nội	Vân Nội	4	4			2,304		2,304	2,304			M	
13	MN Thành Loa	Cổ Loa	6	6			3,456		3,456	3,456			M	
14	MN Nguyên Khê	Nguyên Khê	8	8			4,608		4,608	4,608			M	
5	HOÀI ĐỨC		45	39		6	25,920		13,950,000	13,950,000				
1	Dương Liễu	Dương Liễu	5	5			2,880		1,550,000	1,550,000			M	
2	Đắc Sở	Đắc Sở	3	3			1,728		930,000	930,000			M	

SST	Nội dung	Số trường & Địa chỉ	Phòng học cần kiên cố hóa					Kế hoạch giai đoạn 2017-2020 do quận huyện lập					Trường đã có kế hoạch vốn (M=chuẩn QG mới; L=chuẩn QG lại; TH=trung hạn)	Ghi chú (Ghi rõ địa chỉ điểm trường cần TP hỗ trợ kinh phí KCH)
			Thực trạng phòng học cần KCH				Khái toán kinh phí xóa phòng học cần KCH (định mức/phòng=S*7.2)	Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn				
			Tổng số (phòng)	Phòng học BKC xuống cấp (phòng)	Phòng học tạm (phòng)	Phòng học nhờ, mượn (phòng)				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Nguồn khác		
3	Song Phương B	Song Phương B	4	4			2,304		1,240,000	1,240,000				
4	An Thượng A	An Thượng	8	8			4,608		2,480,000	2,480,000				
5	Đông La	Đông La	2	2			1,152		620,000	620,000				
6	La Phù	La Phù	5	5			2,880		1,550,000	1,550,000				
7	Vân Côn B	Vân Côn	7	4		3	4,032		2,170,000	2,170,000				
8	Vân Côn C	Vân Côn	11	8		3	6,336		3,410,000	3,410,000				
6	MÊ LINH		7	3	-	4	4,032	-	4,032	4,032	-			
1	MN Kim Hoa	Kim Hoa	4			4	2,304		2,304	2,304			M	
2	Mầm non Tự Lập	Tự Lập	3	3			1,728		1,728	1,728				
7	MỸ ĐỨC		53	30		23	30,528		98,411	98,411				
1	Thượng Lâm	Thượng Lâm	4	4			2,304	2115 ngày 24/10/2013	8,873	8,873			TH	
2	Đông Tâm	Đông Tâm	2			2	1,152		1,200	1,200			L	
3	Tuy Lai	Tuy Lai	8	3		5	4,608	1313 ngày 14/7/2015	14,800	14,800			TH	
4	Bột Xuyên	Bột Xuyên	8	4		4	4,608		4,800	4,800			M	
5	An Mỹ	An Mỹ	5	5			2,880	3268 ngày 24/10/2011	12,836	12,836			TH	
6	Lê Thanh A	Lê Thanh A	13	8		5	7,488	2377 ngày 23/9/2011	28,678	28,678			TH (M)	
7	Hương Sơn	Hương Sơn	7	4		3	4,032		4,200	4,200				
8	An Tiến	An Tiến	1			1	576	2200 ngày 20/10/2014	20,024	20,024			TH (M)	
9	Hợp Thanh	Hợp Thanh	5	2		3	2,880		3,000	3,000				
8	PHÚ XUYÊN		158	89	39	30	91,008		84,000	84,000				
1	Châu Can	Huyện Phú	6			6	3,456		3,000	3,000				
2	TT Phú Minh	Huyện Phú	1			1	576		1,000	1,000				
3	Minh Tân	Huyện Phú	6	6			3,456		4,000	4,000			M	
4	Chuyên Mỹ	Huyện Phú	10		9	1	5,760		3,000	3,000			M	
5	Phượng Dực	Huyện Phú	14	14			8,064		7,000	7,000			M	
6	Đại Thắng	Huyện Phú	9	8		1	5,184		4,500	4,500			M	
7	Nam Triều	Huyện Phú	14	14			8,064		7,000	7,000			M	
8	Tân Dân	Huyện Phú	9	8	1		5,184		4,500	4,500				
9	Tri Trung	Huyện Phú	4		4		2,304		2,500	2,500				
10	Vân Từ	Huyện Phú	6	6			3,456		3,000	3,000				

SST	Nội dung	Số trường & Địa chỉ	Phòng học cần kiên cố hóa				Kế hoạch giai đoạn 2017-2020 do quận huyện lập					Trường đã có kế hoạch vốn (M=chuẩn QG mới; L=chuẩn QG lại; TH=trung hạn)	Ghi chú (Ghi rõ địa chỉ điểm trường cần TP hỗ trợ kinh phí KCH)	
			Thực trạng phòng học cần KCH				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn					
			Tổng số (phòng)	Phòng học BKC xuống cấp (phòng)	Phòng học tạm (phòng)	Phòng học nhờ, mượn (phòng)			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Nguồn khác			
						Khái toán kinh phí xóa phòng học cần KCH (định mức/phòng=S*7.2)								
11	Tri Thủy	Huyện Phú	8	2	6		4,608		4,000	4,000				
12	Hồng Minh	Huyện Phú	18	4	9	5	10,368		9,000	9,000				
13	Hồng Thái	Huyện Phú	16	14	1	1	9,216		8,000	8,000				
14	Hoàng Long	Huyện Phú	13			13	7,488		9,000	9,000				
15	Trung Tâm	Huyện Phú	9	2	7		5,184		6,500	6,500				
16	Đại Xuyên	Huyện Phú	7	3	2	2	4,032		4,000	4,000				
17	Sơn Hà	Huyện Phú	6	6			3,456		3,000	3,000				
18	Văn nhân	Huyện Phú	2	2			1,152		1,000	1,000				
9	PHÚC THỌ		19	19			10,944		138,809	138,809				
1	MN Long Xuyên	Long Xuyên	5	5			2,880		24,739	24,739				
2	MN Thượng Cốc	Thượng cốc	4	4			2,304	4434, ngày 25/10/2011	38,267	38,267			TH	
3	MN Tam Hiệp	Tam Hiệp	3	3			1,728	2645, ngày 18/10/2012	25,260	25,260			TH	
4	MN Thanh Đa	Thanh Đa	2	2			1,152		28,025	28,025				
5	MN Vân Nam	Vân Nam	3	3			1,728		7,592	7,592			L	
6	MN Xuân Phú	Xuân Phú	2	2			1,152		14,926	14,926			M	
10	QUỐC OAI		25	25			14,400		23,760	14,256	9,504			
1	Sài Sơn B	Sài Sơn	4	4			2,304		2,310	1,386	924			Xã Sài Sơn
2	Liệp Tuyết	Liệp Tuyết	8	8			4,608		3,630	2,178	1,452			Thôn Đại Phu
3	Tuyết Nghĩa	Tuyết Nghĩa	5	5			2,880		4,950	2,970	1,980		M	Thôn Muôn, Ro
4	Thị Trấn A	Thị Trấn	4	4			2,304		2,970	1,782	1,188			Thị trấn
5	Đồng Quang	Đồng Quang	4	4			2,304		9,900	5,940	3,960		M	Thôn Yên Nội
11	SÓC SƠN		83	72	1	10	47,808		92,741	92,741				
1	MN Bắc Phú	Bắc Phú	2	2			1,152		900	900			L	Bắc Vọng (2)
2	MN Bắc Sơn	Bắc Sơn	10	10			5,760		4,500	4,500				Đô Lương (2);
3	MN Đức Hòa	Đức Hòa	3	3			1,728		1,350	1,350				Đức Hậu (3)
4	MN Đông Xuân	Đông Xuân	4	2		2	2,304		1,800	1,800				Thanh Thủy
5	MN Hồng Kỳ	Hồng Kỳ	1			1	576		450	450			M	Trung Tâm
6	MN Kim Lũ	Kim Lũ	5	5			2,880		2,250	2,250				Xuân Dương
7	MN Mai Đình A	Mai Đình	4	4			2,304		1,800	1,800				Hương Đình
8	MN Mai Đình B	Mai Đình	2	1		1	1,152		900	900			M	Trung tâm (2)

SST	Nội dung	Số trường & Địa chỉ	Phòng học cần kiên cố hóa				Kế hoạch giai đoạn 2017-2020 do quận huyện lập					Trường đã có kế hoạch vốn (M=chuẩn QG mới; L=chuẩn QG lại; TH=trung hạn)	Ghi chú (Ghi rõ địa chỉ điểm trường cần TP hỗ trợ kinh phí KCH)	
			Thực trạng phòng học cần KCH			Khái toán kinh phí xóa phòng học cần KCH (định mức/phòng=S*7.2)	Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn					
			Tổng số (phòng)	Phòng học BKC xuống cấp (phòng)	Phòng học tạm (phòng)				Phòng học nhờ, mượn (phòng)	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			Nguồn khác
9	MN Minh Phú	Minh Phú	5			5	2,880		2,250	2,250				Phú Ninh (1);
10	MN Minh Trí	Minh Trí	1	1			576		450	450				Minh Tân (1)
11	MN Phú Cường B	Phú Cường	2	2			1,152		900	900			M	Trung tâm (2)
12	MN Phù Linh	Phù Linh	1		1		576	7256 ngày 30/10/2015	8,000	8,000			TH	Trung tâm (1)
13	MN Phù Lỗ	Phù Lỗ	6	6			3,456		2,700	2,700			L	Kho Đồng (6)
14	MN Tân Dân	Tân Dân	6	6			3,456		2,700	2,700				Thanh Ninh
15	MN Tân Hưng	Tân Hưng	4	4			2,304		1,800	1,800			L	Đạo Thượng
16	MN Tân Minh	Tân Minh	7	6		1	4,032		3,150	3,150				Đan Tào (3);
17	MN Thanh Xuân	Thanh Xuân	4	4			2,304		1,800	1,800			L	Trung Na (4)
18	MN Trung Giã	Trung Giã	7	7			4,032	605 ngày 25/2/2016	24,500	24,500			TH	Xã trung giã
19	MN Việt Long	Việt Long	4	4			2,304	7256 ngày 30/10/2015	12,000	12,000			TH(M)	Lương Phúc
20	MN Xuân Giang	Xuân giang	5	5			2,880	7256 ngày 30/10/2015	18,541	18,541			TH	Trung tâm (5)
12	SƠN TÂY		4			4	2,304							
1	MN Kim Sơn	Kim Sơn	1			1	576							
2	MN Cổ Đông	xã Cổ Đông	3			3	1,728							
13	THẠCH THÁT		66	66			38,016		289,023	238,186	50,837			
1	Bình Phú A	Xã Bình Phú	4	4			2,304		41,647	37,000	4,647		M	Xã Bình Phú
2	Bình Yên A	Xã Bình Yên	3	3			1,728		15,671	10,000	5,671		L	Thôn Phúc tiến
3	Cầm Yên	Xã Cầm yên	4	4			2,304		22,008	17,546	4,462		M	Thôn Yên Lỗ
4	Chàng Sơn	Xã Chàng Sơn	4	4			2,304		24,449	20,000	4,449		M	Thôn 1, thôn 5
5	Đại Đồng	Đại Đồng	3	3			1,728		33,317	27,630	5,687		L	Xã Đại Đồng
6	Hạ Bằng	Xã Hạ Bằng	16	16			9,216		20,015	16,000	4,015		L	Xã Hạ Bằng
7	Minh Hà CN	Xã Canh Nậu	11	11			6,336		41,472	37,000	4,472		M	Thôn Ao Sen
8	MN 19-5	TT Liên Quan	8	8			4,608		46,282	39,200	7,082		M	Thị trấn Liên
9	Tân Xã	Xã Tân Xã	4	4			2,304		20,436	14,660	5,776		L	Thôn 2
10	Thạch Xá	Thạch Xá	9	9			5,184		23,726	19,150	4,576		M	Thôn Thạch,
14	THƯỜNG TÍN		47	46	1		27,072		111,439	111,439				
1	Dũng Tiến	Xã Dũng Tiến	6	6			3,456		14,000	14,000				
2	Hiền Giang	Xã Hiền Giang	9	9			5,184		15,400	15,400				
3	Hòa Bình	Xã Hòa Bình	4	4			2,304		25,000	25,000				

SST	Nội dung	Số trường & Địa chỉ	Phòng học cần kiên cố hóa					Kế hoạch giai đoạn 2017-2020 do quận huyện lập					Trường đã có kế hoạch vốn (M=chuẩn QG mới; L=chuẩn QG lại; TH=trung hạn)	Ghi chú (Ghi rõ địa chỉ điểm trường cần TP hỗ trợ kinh phí KCH)
			Thực trạng phòng học cần KCH				Khái toán kinh phí xóa phòng học cần KCH (định mức/phòng=S*7.2)	Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn				
			Tổng số (phòng)	Phòng học BKC xuống cấp (phòng)	Phòng học tạm (phòng)	Phòng học nhờ, mượn (phòng)				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Nguồn khác		
4	Ninh Sở	Xã Ninh Sở	8	8			4,608		18,339	18,339			M	
5	Tân Minh	Xã Tân Minh	8	8			4,608		7,100	7,100			M	
6	Tiền Phong	Xã Tiền Phong	1		1		576		14,000	14,000				
7	Tự Nhiên	Xã Tự Nhiên	9	9			5,184		11,800	11,800				
8	Văn Bình	Xã Văn Bình	2	2			1,152		5,800	5,800			L	
15	ỨNG HÒA		116	97	2	17	66,816		358,150	358,150				
1	MN Viên Nội	Viên Nội	3	3			1,728		30,000	30,000			M	Viên Nội - Ứng
2	MN Hoa Sơn	Hoa Sơn	7	7			4,032		10,000	10,000				Hoa Sơn - Ứng
3	MN Đồng Tiến	Đồng Tiến	11	9		2	6,336		35,000	35,000				Đồng Tiến - Ứng
4	MN Vạn Thái	Vạn Thái	15	12		3	8,640						M	
5	Mầm non Hòa Phú	Hòa Phú	10	4		6	5,760	725/QĐ-UBND	44,500	44,500			TH	
6	Mầm non Phù Lưu	Xã Phù Lưu	9	9			5,184		25,000	25,000			M	Phù Lưu - Ứng
7	MN Lưu Hoàng	Lưu Hoàng	4	4			2,304		29,000	29,000			M	Lưu Hoàng -
8	MN Hồng Quang	Hồng Quang	2		2		1,152		29,000	29,000				Hồng Quang -
9	MN Đội Bình	Đội Bình	9	9			5,184		17,000	17,000				Đội Bình - Ứng
10	MN Hòa Lâm	Hòa Lâm	11	11			6,336		29,000	29,000			M	Hòa Lâm - Ứng
11	MN Trầm Lộng	Trầm Lộng	7	7			4,032						M	
12	MN Đại Hùng	Đại Hùng	3			3	1,728	130/QĐ-UBND	35,650	35,650			TH	
13	MN Kim Đường	Kim Đường	11	8		3	6,336		29,000	29,000			M	Kim Đường -
14	MN Phương Tú	Phương Tú	14	14			8,064		45,000	45,000			M	Phương Tú - Ứng
	Cộng 176 trường		987	739	85	163	568,512		16,482,783	16,422,442	60,341			

Ghi chú: Trong tổng số 176 trường có phòng học kiên cố hóa:

Trường kiên cố hóa và đạt chuẩn Quốc gia công nhận mới: 53 trường.

Trường Kiên cố hóa và đạt chuẩn Quốc gia công nhận lại: 21 trường.

Trường xóa phòng học nhờ, học tạm, bán kiên cố xuống cấp không gắn với chuẩn Quốc gia: 102 trường.

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TRƯỜNG MẦM NON CÔNG LẬP ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2017 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

SST	Tên trường	Số trường	Thực trạng 5 tiêu chuẩn trường đạt chuẩn Quốc gia								Xã hội hóa đạt	Đăng ký năm trường đạt chuẩn Quốc gia	
			Tổ chức bộ máy đạt	Chất lượng đội ngũ đạt	Chất lượng học sinh đạt	Tài chính, CSVC và trang thiết bị							
						Đã đạt	Nhu cầu vốn						
							Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Đầu tư XDCB (triệu đồng)		Mua sắm TTB (triệu đồng)			
					Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện					
1	BA ĐÌNH	3	3	3	3		19,950		11,480	8,470	2		
1	Mẫu giáo số 2	1	1	1	1						1	2018	
2	Mẫu giáo Số 10	1	1	1	1		18,550		10,780	7,770	1	2020	
3	Mẫu giáo số 7	1	1	1	1		1,400		700	700		2018	
2	BA VÌ	8	7	7	7		188,872	169,328	21,244		6		
1	MN Vật Lại	1					29,996	25,766		4,230		2018	
2	MN Tân Lĩnh A	1	1	1	1		26,534	25,234		3,000	1	2018	
3	MN Khánh Thượng B	1	1	1	1		12,027	10,263		1,764	1	2018	
4	MN Phong Vân	1	1	1	1		18,998	14,998		4,000	1	2019	
5	MN Minh Châu	1	1	1	1		14,902	14,902			1	2019	
6	MN Yên Bài A	1	1	1	1		29,106	25,106		4,000	1	2019	
7	MN Thụy An	1	1	1	1		29,993	25,743		4,250	1	2020	
8	MN Vạn Thắng (khu hậu Trạch)	1	1	1	1		27,316	27,316				2018	
3	BẮC TỪ LIÊM	2	2	2	2		55,861		50,661	5,200	2		
1	MN Cổ Nhuế 2	1	1	1	1		22,596		19,996	2,600	1	2020	
2	MN Cổ Nhuế 1	1	1	1	1		33,265		30,665	2,600	1	2018	
4	CẦU GIẤY	2					160,000		135,000	25,000			
1	MN B9 Nam Trung Yên	1	Dự kiến thành lập vào 2018					77,000		65,000	12,000		2019
2	MN C4 Nam Trung Yên	1	Dự kiến thành lập vào 2018					83,000		70,000	13,000		2020
5	CHƯƠNG MỸ	9	8	8	8		249,319	44,969	139,951	64,399	5		
1	MN Đồng Phú	1	1	1	1		17,396		11,027	6,369	1	2017	
2	MN Nam Phương Tiến	1	1	1	1		35,116	10,512	14,780	9,824	1	2017	
3	MN TT Chúc Sơn B	1	Thành lập vào 2016					23,727	19,457		4,270	1	2017
4	MN Đông Sơn	1	1	1	1		28,353		14,898	13,455	1	2018	
5	MN Lam Điền	1	1	1	1		38,934	15,000	14,586	9,348		2019	
6	MN Tiên Phương	1	1	1	1		35,737		29,066	6,671		2019	

SST	Tên trường	Số trường	Thực trạng 5 tiêu chuẩn trường đạt chuẩn Quốc gia										Đăng ký năm trường đạt chuẩn Quốc gia	
			Tổ chức bộ máy đạt	Chất lượng đội ngũ đạt	Chất lượng học sinh đạt	Tài chính, CSVC và trang thiết bị				Xã hội hóa đạt				
						Đã đạt	Nhu cầu vốn							
							Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Đầu tư XDCB (triệu đồng)			Mua sắm TTB (triệu đồng)			
					Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện						
7	MN Trung Hòa	1	1	1	1		18,254		14,997	3,257			2020	
8	MN Đông Phương Yên	1	1	1	1		15,260		11,531	3,729		1	2020	
9	MN Trường Yên	1	1	1	1		36,542		29,066	7,476			2020	
6	ĐAN PHƯƠNG	6	6	4	4		123,518		99,144		24,374	4		
1	MN Thọ Xuân	1	1	1	1		5,747		3,700		2,047	1	2017	
2	MN Hồng Hà	1	1	1	1		13,686		11,300		2,386	1	2017	
3	MN Đồng Tháp	1	1	1	1		13,454		11,214		2,240	1	2018	
4	MN Thượng Mỗ	1	1	1	1		21,006		17,930		3,076	1	2019	
5	MN Tân Lập B	1	Dự kiến thành lập vào 2018					36,476		29,000		7,476		2020
6	MN Tân Hội B	1	Dự kiến thành lập vào 2018					33,149		26,000		7,149		2020
7	ĐÔNG ANH	10	9	9	9		294,777		235,000		59,777	9		
1	MN Đông Hội	1	1	1	1		29,207		20,000		9,207	1	2018	
2	MN Thành Loa	1	1	1	1		24,683		19,000		5,683	1	2017	
3	MN Kim Chung A	1	Dự kiến thành lập vào 2017					22,440		18,000		4,440		2018
4	MN Kim Nỗ	1	1	1	1		30,000		26,000		4,000	1	2017	
5	MN Hoa Sữa	1	1	1	1		29,965		23,000		6,965	1	2018	
6	MN Vân Nội	1	1	1	1		25,236		20,000		5,236	1	2017	
7	MN Vân Hà	1	1	1	1		34,426		30,000		4,426	1	2019	
8	MN Dục Tú	1	1	1	1		27,279		22,000		5,279	1	2019	
9	MN Uy Nỗ	1	1	1	1		21,122		17,000		4,122	1	2020	
10	MN Nguyễn Khê	1	1	1	1		50,419		40,000		10,419	1	2020	
8	ĐÔNG ĐÀ	2	2	2	2		125,981		103,531		22,450	2		
1	MN Hoa Mai	1	1	1	1		75,481		63,031		12,450	1	2017	
2	MN Sơn Ca	1	1	1	1		50,500		40,500		10,000	1	2019	
9	GIA LÂM	8	8	8	8		240,392		210,392		30,000	8		
1	MN Bình Minh	1	1	1	1		77,411		72,411		5,000	1	2018	
2	MN Đình Xuyên	1	1	1	1		19,623		16,623		3,000	1	2018	
3	MN Đặng Xá	1	1	1	1		18,000		15,000		3,000	1	2019	
4	MN Đông Dư	1	1	1	1		15,487		12,487		3,000	1	2019	
5	MN Văn Đức	1	1	1	1		26,600		23,600		3,000	1	2019	
6	MN Bát Tràng	1	1	1	1		40,000		35,000		5,000	1	2020	
7	MN Phú Thị	1	1	1	1		26,971		21,971		5,000	1	2020	

SST	Tên trường	Số trường	Thực trạng 5 tiêu chuẩn trường đạt chuẩn Quốc gia										Đăng ký năm trường đạt chuẩn Quốc gia
			Tổ chức bộ máy đạt	Chất lượng đội ngũ đạt	Chất lượng học sinh đạt	Tài chính, CSVC và trang thiết bị				Xã hội hóa đạt			
						Đã đạt	Nhu cầu vốn						
							Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Đầu tư XDCB (triệu đồng)			Mua sắm TTB (triệu đồng)		
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện							
8	MN Yên Thường	1	1	1	1		16,300		13,300		3,000	1	2020
10	HÀ ĐÔNG	7	5	5	5		1,400		700		700	5	
1	Mầm non Dương Nội	1	1	1	1		200		100		100	1	2017
2	Mầm non Hàng Đào	1	1	1	1		200		100		100	1	2017
3	Mầm non Bình Minh	1	1	1	1		200		100		100	1	2017
4	Mầm non Phú Lương II	1	1	1	1		200		100		100	1	2018
5	Mầm non Lê Trọng Tấn	1	1	1	1		200		100		100	1	2018
6	Mầm non Dương Nội I	1	Dự kiến thành lập vào 2018				200		100		100		2020
7	Mầm non Nam Cường	1	Dự kiến thành lập vào 2018				200		100		100		2020
11	HAI BÀ TRUNG	4	3	3	3		93,087		83,087		10,000	3	
1	MG Nguyễn Công Trứ	1	1	1	1		5,464		2,964		2,500	1	2018
2	MN Ngô Thị Nhậm	1	1	1	1		30,559		27,559		3,000	1	2018
3	MN Minh Khai (622 MK)	1	1	1	1		52,564		49,564		3,000	1	2019
4	MN Thanh Lương	1	Dự kiến thành lập vào 2018				4,500		3,000		1,500		2019
12	HOÀI ĐỨC	10	10	10	10		254,030		235,530		18,500	10	
1	MN Kim Chung	1	1	1	1		36,850		35,000		1,850	1	2017
2	MN Tiên Yên B	1	1	1	1		18,050		16,200		1,850	1	2017
3	MN Vân Côn A	1	1	1	1		5,980		4,130		1,850	1	2017
4	MN Đức Thượng	1	1	1	1		36,850		35,000		1,850	1	2017
5	MN Tiên Yên A	1	1	1	1		43,850		42,000		1,850	1	2017
6	MN Dương Liễu	1	1	1	1		9,850		8,000		1,850	1	2018
7	MN Song Phương A	1	1	1	1		16,850		15,000		1,850	1	2018
8	MN Đức Giang A	1	1	1	1		30,350		28,500		1,850	1	2019
9	MN Đắc Sở	1	1	1	1		8,550		6,700		1,850	1	2019
10	MN Sơn Đông	1	1	1	1		46,850		45,000		1,850	1	2020
13	HOÀN KIẾM	5	5	5	5		325,000		298,000		27,000	5	
1	MN Chim Non	1	1	1	1		35,000		30,000		5,000	1	2017
2	MN Tháng Tám	1	1	1	1		60,000		55,000		5,000	1	2018
3	MN Mặt trời bé thơ	1	1	1	1		70,000		65,000		5,000	1	2018
4	MN Bà Triệu	1	1	1	1		80,000		74,000		6,000	1	2020
5	Mẫu giáo Tuổi Thơ	1	1	1	1		80,000		74,000		6,000	1	2020
14	HOÀNG MAI	6	5	5	5		186,962		168,962		18,000	4	

SST	Tên trường	Số trường	Thực trạng 5 tiêu chuẩn trường đạt chuẩn Quốc gia										Đăng ký năm trường đạt chuẩn Quốc gia	
			Tổ chức bộ máy đạt	Chất lượng đội ngũ đạt	Chất lượng học sinh đạt	Tài chính, CSVC và trang thiết bị				Xã hội hóa đạt				
						Đã đạt	Nhu cầu vốn							
							Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Đầu tư XDCB (triệu đồng)			Mua sắm TTB (triệu đồng)			
					Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện						
1	Định Công(Khu Hạ)	1	1	1	1		47,958		44,458		3,500	1	2017	
2	Đại Kim(Kim Giang)	1	1	1	1		26,354		22,854		3,500	1	2019	
3	Định Công (Khu thượng+trai)	1	1	1	1		25,224		21,724		3,500	1	2020	
4	Hoàng Liệt (UBND phường cũ)	1	1	1	1		53,500		50,000		3,500		2017	
5	Tân Mai	1	1	1	1		2,500		2,000		500	1	2020	
6	Thịnh Liệt (cơ sở Nguyễn Chính)	1	Dự kiến thành lập vào 2018					31,426		27,926		3,500		2018
15	LONG BIÊN	8	3	3	3	2	4,349		1,300		3,049	2		
1	MN Thạch Cầu	1	1	1	1	1	1,345		300		1,045	1	2017	
2	MN Bắc Cầu	1	1	1	1	1	1,725		700		1,025	1	2017	
3	MN Sơn Ca	1	1	1	1		1,279		300		979		2018	
4	MN Trung tâm Ngọc Lâm	1	Dự kiến thành lập vào 2017											2018
5	MN Giang Biên 2	1	Dự kiến thành lập vào 2017											2019
6	MN Long Biên 3	1	Dự kiến thành lập vào 2018											2019
7	MN Long Biên	1	Dự kiến thành lập vào 2018											2019
8	MN Bồ Đề 2	1	Dự kiến thành lập vào 2018											2020
16	NAM TỪ LIÊM	5	2	2	2		392,000		352,000		40,000	2		
1	MN Xuân Phương	1	1	1	1		8,000				8,000	1	2017	
3	MN Mỹ Đình 2	1	Dự kiến thành lập vào 2017					103,000		95,000		8,000		2018
4	MN Cầu Diễn	1	Dự kiến thành lập vào 2017					95,000		87,000		8,000		2019
5	MN Mễ Trì	1	Dự kiến thành lập vào 2017					94,000		86,000		8,000		2019
6	MN Phú Đô	1	1	1	1		92,000		84,000		8,000	1	2017	
17	MÊ LINH	7	7	7	7		130,550		119,200		11,350			
1	MN Chu Phan	1	1	1	1		16,800		15,000		1,800		2018	
2	MN Liên Mạc	1	1	1	1		17,900		16,700		1,200		2017	
3	MN Vạn Yên	1	1	1	1		16,200		15,000		1,200		2017	
4	MN Thanh Lâm	1	1	1	1		20,800		19,000		1,800		2018	
5	MN Mê Linh	1	1	1	1		18,300		16,500		1,800		2020	
6	MN Hoàng Kim	1	1	1	1		18,250		16,500		1,750		2020	
7	MN Kim Hoa	1	1	1	1		22,300		20,500		1,800		2019	
18	MỸ ĐỨC	9	9	9	9		260,989		233,989		27,000			
1	Trường mầm non Đại Hưng	1	1	1	1		32,989		29,989		3,000		2018	
2	Trường mầm non Lê Thanh A	1	1	1	1		43,000		40,000		3,000		2019	

SST	Tên trường	Số trường	Thực trạng 5 tiêu chuẩn trường đạt chuẩn Quốc gia								Xã hội hóa đạt	Đăng ký năm trường đạt chuẩn Quốc gia	
			Tổ chức bộ máy đạt	Chất lượng đội ngũ đạt	Chất lượng học sinh đạt	Tài chính, CSVC và trang thiết bị							
						Đã đạt	Nhu cầu vốn						
							Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Đầu tư XD CB (triệu đồng)		Mua sắm TTB (triệu đồng)			
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện							
3	Trường mầm non Bột Xuyên	1	1	1	1		31,000		28,000		3,000		2020
4	Trường mầm non Hợp Tiến	1	1	1	1		28,000		25,000		3,000		2018
5	Trường mầm non An Phú	1	1	1	1		15,000		12,000		3,000		2020
6	Trường mầm non Lê Thanh B	1	1	1	1		28,000		25,000		3,000		2019
7	Trường mầm non Đốc Tín	1	1	1	1		31,000		28,000		3,000		2019
8	Trường mầm non Hùng Tiến	1	1	1	1		31,000		28,000		3,000		2020
9	Trường mầm non Hợp Thanh	1	1	1	1		21,000		18,000		3,000		2019
19	PHÚ XUYỀN	8	8	8	8		276,412	231,412	45,000		6		
1	MN Tân Dân	1	1	1	1		35,500	28,000		7,500		1	2017
2	MN Tri Trung	1	1	1	1		36,500	29,000		7,500		1	2017
3	MN Hồng Minh	1	1	1	1		27,500	20,000		7,500		1	2017
4	MN Trung Tâm	1	1	1	1		37,500	30,000		7,500		1	2018
5	MN Vân Từ	1	1	1	1		32,500	25,000		7,500		1	2018
6	MN Tri Thủy	1	1	1	1		35,500	28,000		7,500		1	2019
7	MN Phương Dục	1	1	1	1		36,010	36,010					2018
8	MN Hồng Thái	1	1	1	1		35,402	35,402					2018
20	PHÚC THỌ	5	5	5	5		12,070		9,520		2,550	5	
1	MN Vân Hà	1	1	1	1		700		500		200	1	2017
2	MN Thị trấn	1	1	1	1		2,200		2,000		200	1	2018
3	MN Võng Xuyên A	1	1	1	1		2,200		2,000		200	1	2019
4	MN Xuân Phú	1	1	1	1		970		20		950	1	2019
5	MN Vân Phúc	1	1	1	1		6,000		5,000		1,000	1	2020
21	QUỐC OAI	16	16	16	16		608,346	281,000	177,331	73,000	77,015	16	
1	MN Cộng Hòa	1	1	1	1		37,314	20,000	9,000	5,000	3,314	1	2017
2	MN Hòa Thạch	1	1	1	1		38,000	20,000	9,000	5,000	4,000	1	2017
3	MN Đồng Quang	1	1	1	1		45,112	23,000	7,315	7,000	7,797	1	2017
4	MN Long Phú	1	1	1	1		38,000	20,000	10,000	5,000	3,000	1	2017
5	MN Đông Yên A	1	1	1	1		53,035	20,000	25,000	5,000	3,035	1	2017
6	MN Thị trấn B	1	1	1	1		38,235	16,000	13,235	4,000	5,000	1	2017
7	MN Sài Sơn A	1	1	1	1		27,925	16,000	2,355	4,000	5,570	1	2017
8	MN Đại Thành	1	1	1	1		37,523	20,000	9,960	5,000	2,563	1	2017
9	MN Tân Phú	1	1	1	1		36,891	20,000	8,568	5,000	3,323	1	2017

SST	Tên trường	Số trường	Thực trạng 5 tiêu chuẩn trường đạt chuẩn Quốc gia										Đăng ký năm trường đạt chuẩn Quốc gia	
			Tổ chức bộ máy đạt	Chất lượng đội ngũ đạt	Chất lượng học sinh đạt	Tài chính, CSVC và trang thiết bị					Xã hội hóa đạt			
						Đã đạt	Nhu cầu vốn							
							Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Đầu tư XDCB (triệu đồng)		Mua sắm TTB (triệu đồng)				
					Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện						
10	MN Tân Hòa	1	1	1	1		27,709	16,000	4,253	4,000	3,456	1	2018	
11	MN Tuyết Nghĩa	1	1	1	1		24,928	10,000	4,632	4,000	6,296	1	2018	
12	MN Ngọc Liên	1	1	1	1		46,555	16,000	12,620	4,000	13,935	1	2018	
13	MN Phú Cát	1	1	1	1		48,066	16,000	24,000	4,000	4,066	1	2019	
14	MN Đông Xuân	1	1	1	1		27,786	16,000	4,000	4,000	3,786	1	2019	
15	MN Ngọc Mỹ	1	1	1	1		38,655	16,000	14,393	4,000	4,262	1	2020	
16	MN Thị trấn A	1	1	1	1		42,612	16,000	19,000	4,000	3,612	1	2020	
22	SÓC SƠN	4	4	4	4		22,359		15,075		7,284	4		
1	MN Việt Long	1	1	1	1		5,599		3,326		2,273	1	2017	
2	MN Phú Cường B	1	1	1	1		4,199		2,964		1,235	1	2018	
3	MN Hồng Kỳ	1	1	1	1		7,503		6,254		1,249	1	2019	
4	MN Mai Đình B	1	1	1	1		5,058		2,531		2,527	1	2020	
23	SƠN TÂY	6	6	6	6		74,633		63,683		10,950	3		
1	MN Viên Sơn	1	1	1	1		8,212		7,262		950	1	2017	
2	MN Hòa Mỹ	1	1	1	1		9,055		7,055		2,000	1	2017	
3	MN Trung Hưng	1	1	1	1		7,791		5,791		2,000		2018	
4	MN Sơn Đông	1	1	1	1		4,075		2,075		2,000	1	2018	
5	MN Xuân Khanh	1	1	1	1		28,500		26,500		2,000		2020	
6	MN Thanh Mỹ	1	1	1	1		17,000		15,000		2,000		2019	
24	TÂY HỒ	3					150,000		135,000		15,000			
1	MN Phú Thượng 2	1	Dự kiến thành lập vào 2018					50,000		45,000		5,000		2019
2	MN Hoa Đào	1	Dự kiến thành lập vào 2018					50,000		45,000		5,000		2020
3	MN An Dương 2	1	Dự kiến thành lập vào 2018					50,000		45,000		5,000		2020
25	THẠCH THẮT	17	17	17	17		398,898	319,136		79,762				
1	MN Hữu Bằng	1	1	1	1		12,128	6,213		5,915			2017	
2	MN Hương Ngải	1	1	1	1		4,230			4,230			2017	
3	MN Cẩm Yên	1	1	1	1		19,295	14,833		4,462			2018	
4	MN Chàng Sơn	1	1	1	1		32,004	27,555		4,449			2018	
5	MN Thạch Xá	1	1	1	1		27,461	22,885		4,576			2018	
6	MN Bình Phú B	1	1	1	1		17,400	13,100		4,300			2018	
7	MN Cầm Kiệt	1	1	1	1		4,389			4,389			2018	
8	MN Thạch Hòa	1	1	1	1		4,674			4,674			2018	

SST	Tên trường	Số trường	Thực trạng 5 tiêu chuẩn trường đạt chuẩn Quốc gia								Xã hội hóa đạt	Đăng ký năm trường đạt chuẩn Quốc gia	
			Tổ chức bộ máy đạt	Chất lượng đội ngũ đạt	Chất lượng học sinh đạt	Tài chính, CSVC và trang thiết bị							
						Đã đạt	Nhu cầu vốn						
							Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Đầu tư XDCB (triệu đồng)		Mua sắm TTB (triệu đồng)			
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện							
9	MN Bình Phú A	1	1	1	1		39,207	34,560		4,647		2019	
10	MN Minh Hà Canh Nậu	1	1	1	1		39,472	35,000		4,472		2019	
11	MN Phùng Xá (Vĩnh Lộc)	1	1	1	1		18,500	14,500		4,000		2020	
12	MN Yên Bình	1	1	1	1		29,000	25,000		4,000		2019	
13	MN Yên Trung	1	1	1	1		15,000	11,000		4,000		2019	
14	MN Tiên Xuân	1	1	1	1		21,000	17,000		4,000		2019	
15	MN Phú Kim	1	1	1	1		38,638	33,000		5,638		2020	
16	MN 19-5 (giai đoạn 2)	1	1	1	1		37,012	29,930		7,082		2020	
17	MN Lại Thượng	1	1	1	1		39,488	34,560		4,928		2020	
26	THANH OAI	11	10	10	10		265,919	104,200	112,723	48,996	11		
1	MN Thanh Thùy	1	1	1	1		13,000		9,000	4,000	1	2017	
2	MN Mỹ Hưng	1	1	1	1		38,230		29,519	8,711	1	2017	
3	MN Liên Châu	1	1	1	1		18,438		13,963	4,475	1	2018	
4	MN Tam Hưng A	1	1	1	1		21,240		15,241	5,999	1	2018	
5	MN Cự Khê	1	1	1	1		18,000		15,000	3,000	1	2018	
6	MN Cao Viên 1	1	1	1	1		17,000		15,000	2,000	1	2018	
7	MN Kim Thư	1	1	1	1		18,000		15,000	3,000	1	2018	
8	MN Thanh Ván	1	1	1	1		43,000	39,000		4,000	1	2019	
9	MN Cao Dương	1	1	1	1		20,011	16,200		3,811	1	2019	
10	MN Tam Hưng B	1	1	1	1		24,500	20,000		4,500	1	2020	
11	MN Cao Viên 2	1	Dự kiến thành lập vào 2018					34,500	29,000		5,500	1	2020
27	THANH TRÌ	4	4	4	4	1	129,137		102,263		26,874	4	
1	Trường MN xã Duyên Hà	1	1	1	1	1	8,682		1,000		7,682	1	2017
2	Trường MN xã Vĩnh Quỳnh	1	1	1	1		87,957		78,314		9,643	1	2017
3	Trường MN Tân Triều B (tách)	1	1	1	1		5,000		3,500		1,500	1	2018
4	Trường MN B thị trấn Văn	1	1	1	1		27,498		19,449		8,049	1	2020
28	THANH XUÂN	5	5	5	5		167,644		161,245		6,399	5	
1	MN Thanh Xuân Trung	1	1	1	1							1	2017
2	MN Thanh Xuân Nam	1	1	1	1		123,000		120,000		3,000	1	2017
3	MN Tuổi Thần Tiên	1	1	1	1		1,096		826		270	1	2018
4	MN Nhân Chính	1	1	1	1		548		419		129	1	2018
5	MN Thăng Long	1	1	1	1		43,000		40,000		3,000	1	2019

SST	Tên trường	Số trường	Thực trạng 5 tiêu chuẩn trường đạt chuẩn Quốc gia									Xã hội hóa đạt	Đăng ký năm trường đạt chuẩn Quốc gia
			Tổ chức bộ máy đạt	Chất lượng đội ngũ đạt	Chất lượng học sinh đạt	Tài chính, CSVC và trang thiết bị				Đã đạt	Xã hội hóa đạt		
						Nhu cầu vốn							
						Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Đầu tư XD CB (triệu đồng)		Mua sắm TTB (triệu đồng)				
	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện									
29	THƯỜNG TÍN	6	6	6	6	1	76,155		46,155		30,000	6	
1	Mầm non Thăng Lợi	1	1	1	1	1	5,000				5,000	1	2017
2	Mầm non Văn Phú	1	1	1	1		20,000		15,000		5,000	1	2017
3	Mầm non Tô Hiệu	1	1	1	1		5,000				5,000	1	2018
4	Mầm non Tân Minh	1	1	1	1		10,750		5,750		5,000	1	2018
5	Mầm non Ninh Sở	1	1	1	1		18,339		13,339		5,000	1	2019
6	Mầm non Nguyễn Trãi	1	1	1	1		17,066		12,066		5,000	1	2020
30	ỨNG HÒA	11	11	11	11		475,021	349,100	80,150	45,771		2	
1	MN Phương Tú	1	1	1	1		48,100	42,600		5,500			2018
2	MN Quảng Phú Cầu	1	1	1	1		41,200	35,700		5,500			2018
3	MN Vạn Thái	1	1	1	1		41,600	35,600		6,000			2018
4	MN Kim Đường	1	1	1	1		49,420	44,920		4,500			2019
5	MN Viên Nội	1	1	1	1		48,080	44,580		3,500			2019
6	MN Hòa Lâm	1	1	1	1		47,200	43,700		3,500			2019
7	MN Phù Lưu	1	1	1	1		36,000	32,500		3,500			2020
8	MN Sơn Công	1	1	1	1		43,000	39,500		3,500			2020
9	MN Trâm Lộng	1	1	1	1		34,159	30,000		4,159			2021
10	MN Đại Hùng	1	1	1	1		38,598		35,650	2,948		1	2017
11	MN Hòa Phú	1	1	1	1		47,664		44,500	3,164		1	2018
	TỔNG CỘNG	201	180	180	180	4	5,763,631	1,499,145	3,381,072	378,172	506,942	131	

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TRƯỜNG MẦM NON ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2017-2020
(Tổng hợp báo cáo của 08 huyện khó khăn)

(Kèm theo Kế hoạch số **143** /KH-UBND ngày **19** tháng 6 năm 2017 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

SST	Tên trường	Số trường	Quyết định đầu tư	Đăng ký năm trường đạt chuẩn quốc gia	Nhu cầu vốn			Ghi chú	
					Tổng mức đầu tư	Chia ra			Đề nghị thành phố hỗ trợ
						Đầu tư XDCB	Mua sắm trang thiết bị		
I.	BA VÌ	8	-	16,149	188,872	169,328	19,544	188,872	
1	MN Vật Lại	1	492/QĐ-UBND 17/05/2013	2018	29,996	25,766	4,230	29,996	Chưa bố trí được nguồn vốn
2	MN Tân Lĩnh A	1		2018	26,534	25,234	1,300	26,534	
3	MN Khánh Thượng B	1		2018	12,027	10,263	1,764	12,027	
4	MN Phong Vân	1	739/QĐ-UBND 14/7/2014	2019	18,998	14,998	4,000	18,998	Chưa bố trí được nguồn vốn
5	MN Minh Châu	1		2019	14,902	14,902	-	14,902	
6	MN Yên Bài A	1		2019	29,106	25,106	4,000	29,106	
7	MN Thụy An	1	1449/QĐ-UBND 03/11/2014;	2020	29,993	25,743	4,250	29,993	Chưa bố trí được nguồn vốn
8	MN Vạn Thắng (khu hậu Trạch)	1	1279/QĐ-UBND 25/10/2012;	2018	27,316	27,316		27,316	
II.	CHƯƠNG MỸ	9	-		249,319	184,920	64,399	109,368	
1	MN Đồng Phú	1	8085/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	2017	17,396	11,027	6,369	6,369	QĐ đầu tư phần xây dựng cơ bản
2	MN Đông Sơn	1	6352/QĐ-UBND ngày 31/10/2011	2017	28,353	14,898	13,455	13,455	Đã đầu tư xong phần xây dựng cơ bản
3	MN Trung Hòa	1	6170/QĐ-UBND ngày 24/10/2011	2017	18,254	14997	3257	3,257	Đã đầu tư xong phần xây dựng cơ bản
4	MN Trường Yên	1	6353/QĐ-UBND ngày 31/10/2011	2017	36,542	29066	7476	7,476	Đã đầu tư xong phần xây dựng cơ bản
5	MN Lam Điền	1	2617/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	2018	38,934	29586	9348	24,348	Đang thi công phần xây dựng (Đề nghị bổ sung vốn phần xây dựng 15000 triệu đồng)
6	MN Nam Phương Tiến	1	8086/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 trường MN Nam Phương Tiến khu A	2018	19,692	14780	4912	4,912	Đang thi công phần xây dựng
			4670/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 trường MN Nam Phương Tiến khu B	2018	15,424	10512	4912	15,424	Đã có quyết định chủ trương đầu tư; Chưa thi công

SST	Tên trường	Số trường	Quyết định đầu tư	Đăng ký năm trường đạt chuẩn quốc gia	Nhu cầu vốn			Ghi chú	
					Tổng mức đầu tư	Chia ra			Đề nghị thành phố hỗ trợ
						Đầu tư XDCB	Mua sắm trang thiết bị		
7	MN TT Chúc Sơn B	1	5666/QĐ-UBND ngày 14/7/2016	2019	23,727	19457	4270	23,727	Đã có quyết định chủ trương đầu tư; Chưa thi công
8	MN Tiên Phương	1	2615/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	2019	35,737	29066	6671	6,671	Đã đầu tư xong phần xây dựng cơ bản
9	MN Đông Phương Yên	1	4154/QĐ-UBND ngày 25/10/2010 (Nhà hiệu bộ, hạng mục phụ trợ) 2694/QĐ-UBND ngày 31/10/2009 (Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng)	2020	15,260	11531	3729	3,729	Đã đầu tư xong phần xây dựng cơ bản
III.	THẠCH THẮT	17			398,898	319,136	79,762	398,898	
1	Hữu Bằng	1		2017	12,128	6,213	5,915	12,128	Trong KH đầu tư công (xã NTM)
2	Hương Ngải	1		2017	4,230		4,230	4,230	
3	Cẩm Yên	1		2018	19,295	14,833	4,462	19,295	Trong KH đầu tư công (mở rộng) (xã NTM)
4	Chàng Sơn	1		2018	32,004	27,555	4,449	32,004	Trong KH đầu tư công (mở rộng) (xã NTM)
5	Thạch Xá	1		2018	27,461	22,885	4,576	27,461	Trong KH đầu tư công (mở rộng)
6	Bình Phú B	1		2018	17,400	13,100	4,300	17,400	Trong KH đầu tư công (xã NTM)
7	Cần Kiệm	1		2018	4,389		4,389	4,389	
8	Thạch Hòa	1		2018	4,674		4,674	4,674	(xã NTM)
9	Bình Phú A	1		2019	39,207	34,560	4,647	39,207	Trong KH đầu tư công (xây mới) (xã)
10	Minh Hà CN	1		2019	39,472	35,000	4,472	39,472	Trong KH đầu tư công (xây mới)
11	Phùng Xá (Vĩnh Lộc)	1		2019	18,500	14,500	4,000	18,500	Trong KH đầu tư công
12	Yên Bình	1		2019	29,000	25,000	4,000	29,000	Tách trường
13	Yên Trung	1		2019	15,000	11,000	4,000	15,000	Mở rộng
14	Tiến Xuân	1		2019	21,000	17,000	4,000	21,000	
15	Phú Kim	1		2020	38,638	33,000	5,638	38,638	Trong KH đầu tư công (xây mới) (xã NTM)
16	MN 19-5 (giai đoạn 2)	1		2020	37,012	29,930	7,082	37,012	Trong KH đầu tư công (mở rộng)
17	Lại Thượng	1		2020	39,488	34,560	4,928	39,488	Trong KH đầu tư công (xây điểm mới) (xã NTM)
IV.	THANH OAI	11			265,919	216,923	48,996	153,196	
1	MN Thanh Thùy	1		2017	13,000	9,000	4,000	4,000	Đã được đầu tư xây dựng năm 2017
2	MN Mỹ Hưng	1		2017	38,230	29,519	8,711	8,711	Đã được đầu tư xây dựng năm 2017
3	MN Liên Châu	1		2018	18,438	13,963	4,475	4,475	Đã được đầu tư xây dựng năm 2017
4	MN Tam Hưng A	1		2018	21,240	15,241	5,999	5,999	Đã được đầu tư xây dựng năm 2017
5	MN Cự Khê	1		2018	18,000	15,000	3,000	3,000	Đã được đầu tư xây dựng năm 2017

SST	Tên trường	Số trường	Quyết định đầu tư	Đăng ký năm trường đạt chuẩn quốc gia	Nhu cầu vốn			Ghi chú	
					Tổng mức đầu tư	Chia ra			Đề nghị thành phố hỗ trợ
						Đầu tư XDCB	Mua sắm trang thiết bị		
6	MN Cao Viên 1	1		2018	17,000	15,000	2,000	2,000	Đã được đầu tư xây dựng năm 2017
7	MN Kim Thư	1		2018	18,000	15,000	3,000	3,000	Đã được đầu tư xây dựng năm 2017
8	MN Thanh Văn	1		2019	43,000	39,000	4,000	43,000	
9	MN Cao Dương	1		2019	20,011	16,200	3,811	20,011	
10	MN Cao Viên 2	1		2020	24,500	20,000	4,500	24,500	
11	MN Tam Hưng B	1		2020	34,500	29,000	5,500	34,500	
V.	MỸ ĐỨC	8	-		239,989	215,989	24,000	239,989	
1	MN Đại Hưng	1	2236 ngày 23/10/2014	2018	32,989	29,989	3,000	32,989	
2	MN Lê Thanh A	1		2019	43,000	40,000	3,000	43,000	
3	MN Bột Xuyên	1		2020	31,000	28,000	3,000	31,000	
4	MN Hợp Tiến	1		2018	28,000	25,000	3,000	28,000	
5	MN An Phú	1		2020	15,000	12,000	3,000	15,000	
6	MN Lê Thanh B	1		2019	28,000	25,000	3,000	28,000	
7	MN Đốc Tín	1		2019	31,000	28,000	3,000	31,000	
8	MN Hùng Tiến	1		2020	31,000	28,000	3,000	31,000	
9	MN Hợp Thanh	1		2019	21,000	18,000	3,000	21,000	
VI.	PHÚ XUYÊN	8	-	16,150	276,412	231,412	45,000	276,412	
1	MN Tân Dân	1		2018	35,500	28,000	7,500	35,500	
2	MN Tri Trung	1		2018	36,500	29,000	7,500	36,500	
3	MN Hồng Minh	1		2019	27,500	20,000	7,500	27,500	
4	MN Trung Tâm	1		2019	37,500	30,000	7,500	37,500	
5	MN Vân Từ	1		2020	32,500	25,000	7,500	32,500	
6	MN Tri Thủy	1		2020	35,500	28,000	7,500	35,500	
7	MN Phương Dục	1	3645a/QĐ-UBND 27/9/2016	2018	36,010	36,010		36,010	
8	MN Hồng Thái	1	1144/QĐ-UBND 05/4/2017	2018	35,402	35,402		35,402	
VII.	QUỐC OAI	16	-		608,345	458,331	150,014	360,000	
1	MN Cộng Hòa	1		2017	37,314	29,000	8,314	25,000	Xã về đích NTM năm 2017
2	MN Hòa Thạch	1		2017	38,000	29,000	9,000	25,000	Xã về đích NTM năm 2017
3	MN Đồng Quang	1	7632/QĐ ngày 28/10/2016	2017	45,112	30,315	14,797	30,000	Xã về đích NTM năm 2017
4	MN Long Phú	1		2017	38,000	30,000	8,000	25,000	Xã về đích NTM năm 2017
5	MN Đông Yên A	1	2614/QĐ ngày 23/10/2015	2017	53,035	45,000	8,035	25,000	Xã về đích NTM năm 2017

SST	Tên trường	Số trường	Quyết định đầu tư	Đăng ký năm trường đạt chuẩn quốc gia	Nhu cầu vốn			Đề nghị thành phố hỗ trợ	Ghi chú
					Tổng mức đầu tư	Chia ra			
						Đầu tư XDCB	Mua sắm trang thiết bị		
6	MN Thị trấn B	1	2616/QĐ ngày 23/10/2015	2017	23,754	14,754	9,000	20,000	Giai đoạn 1
			7575/QĐ ngày 26/10/2016		14,481	14,481			Giai đoạn 2
7	MN Sài Sơn A	1		2017	27,925	18,355	9,570	20,000	
8	MN Đại Thành	1	1119/QĐ ngày 07/5/2014	2017	37,523	29,960	7,563	25,000	Đã được TP hỗ trợ
9	MN Tân Phú	1	3091/QĐ ngày 19/9/2014	2017	36,891	28,568	8,323	25,000	Đã được TP hỗ trợ
10	MN Tân Hòa	1	2671/QĐ ngày 29/10/2015	2018	27,709	20,253	7,456	20,000	
			2657/QĐ ngày 28/10/2015						
12	MN Ngọc Liệp	1	3183/QĐ ngày 30/10/2015	2018	23,592	13,657	9,935	20,000	Điểm trường thôn Ngọc Bài
			2334/QĐ ngày 18/5/2016						22,963
13	MN Phú Cát	1		2019	48,066	40,000	8,066	20,000	
14	MN Đông Xuân	1		2019	27,786	20,000	7,786	20,000	
15	MN Ngọc Mỹ	1		2020	38,655	30,393	8,262	20,000	
16	MN Thị trấn A	1		2020	42,612	35,000	7,612	20,000	
VIII.	ỨNG HÒA	11			475,021	429,250	45,771	394,871	
1	MN Phương Tú	1		2018	48,100	42,600	5,500	48,100	Điểm trung tâm thôn phí trạch
2	MN Quảng Phú Cầu	1		2018	41,200	35,700	5,500	41,200	Điểm thôn Đạo Tú
3	MN Vạn Thái	1		2018	41,600	35,600	6,000	41,600	
4	MN Kim Đường	1		2019	49,420	44,920	4,500	49,420	
5	MN Viên Nội	1		2019	48,080	44,580	3,500	48,080	
6	MN Hòa Lâm	1		2019	47,200	43,700	3,500	47,200	
7	MN Phù Lưu	1		2020	36,000	32,500	3,500	36,000	
8	MN Sơn Công	1		2020	43,000	39,500	3,500	43,000	
9	MN Trâm Lộng	1		2021	34,159	30,000	4,159	34,159	
10	MN Đại Hùng	1	130/QĐ-UBND	2017	38,598	35,650	2,948	2,948	
11	MN Hòa Phú	1	725/QĐ-UBND	2017	47,664	44,500	3,164	3,164	
Cộng		88			2,702,775	2,225,289	477,486	2,121,606	

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH XÂY MỚI TRƯỜNG MẦM NON CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2017 - 2020

(Kèm theo Kế hoạch số **143** /KH-UBND ngày **19** tháng 6 năm 2017 của UBND Thành phố)

Biểu số: 04-XM

TT	Tên trường	Địa điểm (xã, phường)	Loại hình	Giai đoạn 2017 - 2020					ĐK năm chuẩn QG
				Số trẻ	Số nhóm lớp	Số phòng học xây mới	Diện tích đất (m ²)	Kinh phí (triệu đồng)	
1	Ba Đình			2757	70	70	8528	196800	
1	MN Kim Mã	Kim Mã	Công lập	612	15	15	2862	43,800	
2	MN Liễu Giai	Liễu Giai	Công lập	480	12	12	604	39,000	
3	MN Cống Vị	Cống Vị	Công lập	485	12	12	1527	37,000	
4	MG Số 5 (CS 2)	Ngọc Hà	Công lập	480	12	12	1540	45,000	
5	MN Quán Thánh	Quán Thánh	Công lập	300	9	9	718	12,000	
6	MN Phúc Xá	Phúc Xá	Công lập	400	10	10	1277	20,000	
2	Ba Vì			820	27	27	14192	45862	
1	MN Thụy An B	Xã Thụy An	Công lập	290	9	9	6093	22,000	
2	MN Tây Đằng A	TT Tây Đằng	Công lập	530	18	18	8099	23,862	
3	Bắc Từ Liêm			6170	168	168	0	479726	
1	MN Cổ Nhuế 2B	Cổ Nhuế 2	Công lập	700	20	20		57,000	2020
2	MN Minh Khai B	Minh Khai	Công lập	650	16	16		70,000	
3	MN Xuân Tảo B	Xuân Tảo	Công lập	680	17	17		45,000	
4	MN Cổ Nhuế 1B	Cổ Nhuế 1	Công lập	600	15	15		40,810	
5	MN Tây Tựu (NT-01)	Tây Tựu	Công lập	700	20	20		71,000	
6	MN Tây Tựu (NT-02)	Tây Tựu	Công lập	700	20	20		55,000	
7	MN Tây Tựu B	Tây Tựu	Công lập	720	20	20		49,557	
8	MN Xuân Đình C	Xuân Đình	Công lập	700	20	20		41,359	
9	MN Đức Thắng	Đức Thắng	Công lập	720	20	20		50,000	
4	Cầu Giấy			2350	47	47	10364	343,202	
1	Tràng An	Nghĩa Đô	Công lập	500	10	10	2775	70,000	
2	D25- Cầu Giấy		Công lập	600	12	12	2500	150,000	
3	Đông Nam Trần Duy Hưng		Công lập	1250	25	25	5089	123,202	

TT	Tên trường	Địa điểm (xã, phường)	Loại hình	Giai đoạn 2017 - 2020					DK năm chuẩn QG
				Số trẻ	Số nhóm lớp	Số phòng học xây mới	Diện tích đất (m2)	Kinh phí (triệu đồng)	
5	Chương Mỹ			1250	40	40	16000	121564	
1	Mầm non khu Công nghiệp Phú Nghĩa	Phú Nghĩa	Công lập	250	8	8	3000	14,998	
2	Mầm non Nam Phương Tiến B	Nam Phương Tiến	Công lập	300	10	10	4000	37,000	
3	Mầm non thủy Xuân Tiên B	Thủy Xuân Tiên	Công lập	400	12	12	5000	31,566	
4	Mầm non Trần Phú B	Trần Phú	Công lập	300	10	10	4000	38,000	
6	Đan Phượng			1500	40	40	23770	145,000	
1	MN Tân Hội B	Tân Hội	Công lập	700	20	20	9770	69,000	2020
2	MN Tân Lập B	Tân Lập	Công lập	800	20	20	14000	76,000	2020
7	Đông Anh			6030	188	183	89800	419000	
1	Bắc Hồng 2	Bắc Hồng	Công lập	0	0	0	0	0	
2	Đại Mạch 2	Đại Mạch	Công lập	615	19	19	9000	45,000	
3	Hải Bối 2	Hải Bối	Công lập	630	19	19	8000	43,000	
4	Kim Chung	Kim Chung	Công lập	637	20	20	10000	46,000	2018
5	Kim Nỗ 3	Kim Nỗ	Công lập	600	19	19	12000	45,000	
6	Nguyễn Khê 2	Nguyễn Khê	Công lập	510	16	16	7800	40,000	
7	Ánh Dương 2	Tiên Dương	Công lập	670	21	16	10000	40,000	
8	Sao Mai 2	Thị trấn Đông Anh	Công lập	675	21	21	6000	45,000	
9	Vân Hà 2	Vân Hà	Công lập	602	19	19	9000	45,000	
10	Vân Nội 2	Vân Nội	Công lập	548	17	17	8000	35,000	
11	Võng La 2	Võng La	Công lập	0	0	0	0	0	
12	Xuân Canh 2	Xuân Canh	Công lập	543	17	17	10000	35,000	
8	Đống Đa			560	16	16	3000	75480	
1	MN Hoa Mai	Quốc Tử Giám	Công lập	560	16	16	3000	75,480	2017
2	MN Văn Chương	Văn Chương	Công lập	0	0	0	0	0	
9	Gia Lâm			910	32	38	16000	112411	
1	MN Đa Tốn 2	Xã Đa Tốn	Công lập	395	17	18	5,000	40,000	
2	MN Bình Minh	Xã Ninh Hiệp	Công lập	515	15	20	11,000	72,411	2018
10	Hà Đông			6930	223	223	53317	955226	
1	Đông Dưa	Hà Cầu	Công lập	270	9	9	1400	61,652	
2	Nam Cường	Dương Nội	Công lập	360	12	12	2958	55,015	
3	Dương Nội LK16	Dương Nội	Công lập	270	9	9	2140	40,447	
4	Dương Nội LK20	Dương Nội	Công lập	360	12	12	2187	45,627	
5	Dương Nội LK27	Dương Nội	Công lập	270	9	9	1334	35,000	

TT	Tên trường	Địa điểm (xã, phường)	Loại hình	Giai đoạn 2017 - 2020					ĐK năm chuẩn QG
				Số trẻ	Số nhóm lớp	Số phòng học xây mới	Diện tích đất (m2)	Kinh phí (triệu đồng)	
6	Dương Nội LK29	Dương Nội	Công lập	360	12	12	3032	66,050	
7	Huyền Kỳ	Phú Lãm	Công lập	360	12	12	5000	36,577	
8	MN Tô 7	Phú Lãm	Công lập	360	12	12	3,638	65,500	
9	Vạn Phúc LK6	Vạn Phúc	Công lập	360	12	12	2977	75,515	
10	Đồng Mai khu 1	Đồng Mai	Công lập	360	12	12	4880	60,518	
11	Đồng Mai khu 2	Đồng Mai	Công lập	360	12	12	4401	61,931	
12	Mậu Lương 2	Kiến Hưng	Công lập	360	12	12	2755	45,151	
13	Nhân Trạch	Phú Lương	Công lập	360	12	12	3144	51,144	
14	Rạng Đông	Biên Giang	Công lập	360	12	12	5000	40,000	
15	Mộ Lao 1	Mộ Lao	Công lập	270	9	9	1532	32,943	
16	Mộ Lao 2	Mộ Lao	Công lập	270	9	9	1500	30,000	
17	MN B Yên Nghĩa	Yên Nghĩa	Công lập	360	12	12	1990	50,656	
18	La Khê 2	La Khê	Công lập	360	12	12	3445	45,500	
19	Vạn Phúc	Vạn Phúc	Công lập	900	22	22	3.666	56,000	
11	Hai Bà Trưng			1450	36	36	5449	115,126	
1	MN Minh Khai (Tại 201 Minh Khai)	Minh Khai	Công lập	0	0	0	0	0	
2	MN (Trong dự án TTkhóa Minh Khai)	Minh Khai	Công lập	0	0	0	0	0	2019
3	MN (Trong dự án khu di dân tổ 24,25)	Vĩnh Tuy	Công lập	600	12	12	4075	49,565	
4	MN Đồng Tâm (Ao con rắn)	Đồng Tâm	Công lập	450	12	12	773	65,561	
5	MN (P.Trương Định)	Trương Định	Công lập	0	0	0	0	0	
6	MN Ngô Thị Nhậm	Ngô Thị Nhậm	Công lập	400	12	12	601	27,559	2018
12	Hoài Đức			4549	135	129	63605	390400	
1	An Thượng B	An Thượng	Công lập	708	19	8	5,539	8,000	
2	Đông La B	Đông La	Công lập	633	21	21	9,600	60,000	
3	Đức Thượng	Đức Thượng	Công lập	800	20	20	12,000	57,000	
4	Kim Chung B	Kim Chung	Công lập	564	20	20	10,000	60,000	
5	Lại Yên	Lại Yên	Công lập	656	20	20	8421	71,400	
6	Sơn Đồng	Sơn Đồng	Công lập	778	20	20	11,345	69,000	2020
7	Tiền Yên A	Tiền Yên	Công lập	410	15	20	6,700	65,000	2017
13	Hoàn Kiếm			720	22	22	1371	380,000	
1	Mẫu giáo Tuổi Thơ	88-Hàng Buồm	Công lập	420	12	12	745	180,000	2020
2	Trường Mầm non mới	C8- Chương Dương	Công lập	300	10	10	626	200,000	

TT	Tên trường	Địa điểm (xã, phường)	Loại hình	Giai đoạn 2017 - 2020					DK năm chuẩn QG
				Số trẻ	Số nhóm lớp	Số phòng học xây mới	Diện tích đất (m ²)	Kinh phí (triệu đồng)	
3	Trường Mầm non mới	63 Hàng Chiếu	Công lập						
14	Hoàng Mai			980	20	20	7000	68,000	
1	Yên Sở 2	Yên Sở	Công lập	0	0	0	0	0	
2	Hoàng Liệt 3	Hoàng Liệt	Công lập	0	0	0	0	0	
3	Lĩnh Nam 1	Lĩnh Nam	Công lập	0	0	0	0	0	
4	Lĩnh Nam 2	Lĩnh Nam	Công lập	980	20	20	7000	68,000	
5	Trần Phú 2	Trần Phú	Công lập	0	0	0	0	0	
6	Vĩnh Hưng 2	Vĩnh Hưng	Công lập	0	0	0	0	0	
15	Long Biên			3555	101	101	30,096	240,000	
1	Ngọc Thụy (Trường Pháp)	Ngọc Thụy	Công lập	560	16	16	6,453	45,000	
2	Khu tập trung tại số 449 đường Ngọc Lâm	Ngọc Lâm	Công lập	350	10	10	2,063	30,000	2018
3	Long Biên Khu trung tâm	Long Biên	Công lập	385	11	11	4,400	35,000	2019
4	Khu đô thị Việt Hưng	Giang Biên	Công lập	700	20	20	3,560	30,000	
5	Bồ Đề 2	Bồ Đề	Công lập	700	20	20	10,000	35,000	2020
6	Phúc Đồng 2	Phúc Đồng	Công lập	300	8	8	1,400	35,000	
7	Gia Quát	Gia Quát	Công lập	560	16	16	2,220	30,000	
8	Gia Thụy 2	Gia Thụy	Công lập						
9	Cự Khối 3	Cự Khối	Công lập						
10	Giang Biên 2	Giang Biên	Công lập						2019
11	Thạch Bàn 2	Thạch Bàn	Công lập						
12	Thượng Thanh 2	Thượng Thanh	Công lập						
13	Việt Hưng 2	Việt Hưng	Công lập						
16	Nam T Liêm			5920	148	148	56298	645,000	
1	Xuân phương	XP	Công lập	800	20	20	10000	80,000	2017
2	Phương Canh	PC	Công lập	560	14	14	8600	60,000	
3	Mễ Trì	MT	Công lập	800	20	20	5000	80,000	2019
4	Cầu Diễn	CD	Công lập	800	20	20	4420	80,000	2019
5	Mỹ Đình 2	MĐ 2	Công lập	800	20	20	8000	80,000	2018
6	Phương Canh 2	PC	Công lập	800	20	20	7500	95,000	
7	Phú Đô	PĐ	Công lập	800	20	20	8800	80,000	2017
8	Nam Từ Liêm	XP	Công lập	560	14	14	3978	90,000	
9	Mỹ Đình 1	MĐ1	Công lập						
10	Mễ Trì 2	MT	Công lập						

TT	Tên trường	Địa điểm (xã, phường)	Loại hình	Giai đoạn 2017 - 2020					ĐK năm chuẩn QG
				Số trẻ	Số nhóm lớp	Số phòng học xây mới	Diện tích đất (m2)	Kinh phí (triệu đồng)	
17	Mê Linh			1350	40	40	27,888	58,244	
1	MN Thanh Lâm	Thanh Lâm	Công lập	600	20	20	14,340	27,386	2018
2	MN Quang Minh A	Quang Minh A	Công lập	0	0	0	0	0	
3	MN Quang Minh B	Quang Minh B	Công lập	750	20	20	13,548	30,858	
18	Mỹ Đức			762	29	82	8500	70,000	
1	Mỹ Thành	Mỹ Thành	Công lập	292	11	12	4500	30,000	
2	Vạn Kim	Vạn Kim	Công lập	470	18	12	4000	40,000	
19	Phúc Thọ			3559	129	129	52386	337500	
1	MN Thanh Đa A	Thanh Đa	Công lập	667	18	18	7,000	54,000	
2	MN Liên Hiệp B	Liên Hiệp	Công lập	500	20	20	13,000	55,000	
3	MN Ngọc Tảo B	Ngọc Tảo	Công lập	475	16	16	6,450	43,000	
4	MN Long Xuyên B	Long Xuyên	Công lập	540	20	20	6,500	50,000	
5	MN Tam Hiệp B	Tam Hiệp	Công lập	494	19	19	6,700	48,000	
6	MN Hiệp Thuận B	Hiệp Thuận	Công lập	468	18	18	5,660	44,000	
7	MN Thị Trấn B	Thị Trấn	Công lập	415	18	18	7,076	43,500	
20	Quốc Oai			1550	45	45	29000	170000	
2	Huyện	Thị Trấn	Công lập	500	15	15	10000	70,000	
3	Cộng Hòa	Cộng Hòa	Công lập	550	15	15	9000	50,000	
4	Tân Phú	Tân Phú	Công lập	500	15	15	10000	50,000	2019
21	Sóc Sơn			7577	166	166	177000	701178	
1	MN Đô Tân	Bắc Sơn	Công lập	474	12	12	15000	29,842	
2	MN Đô Lương	Bắc Sơn	Công lập	450	10	10	12000	24,679	
3	MN Bắc Phú B	Bắc Phú	Công lập	450	10	10	8000	24,000	
4	MN Hồng Kỳ B	Hồng Kỳ	Công lập	450	10	10	10000	25,000	
5	MN Kim Lũ B	Kim Lũ	Công lập	400	8	8	10000	22,000	
6	MN Minh Phú B	Minh Phú	Công lập	450	10	10	13000	320,407	
7	MN Minh Tân	Minh Trí	Công lập	500	10	10	10000	25,000	
8	MN Phù Linh B	Phù Linh	Công lập	500	10	10	10000	30,000	
9	MN Phù Lỗ B	Phù Lỗ	Công lập	445	10	10	10000	25,000	
10	MN Phú Minh B	Phú Minh	Công lập	498	10	10	10000	25,000	
11	MN Quang Tiến B	Quang Tiến	Công lập	510	10	10	13000	25,436	
12	MN Tân Dân B	Tân Dân	Công lập	535	10	10	13000	33,643	
13	MN Thị Trấn B	Thị Trấn	Công lập	400	10	10	10000	25,000	
14	MN Tiên Dược C	Tiên Dược	Công lập	450	16	16	13000	20,671	

TT	Tên trường	Địa điểm (xã, phường)	Loại hình	Giai đoạn 2017 - 2020					ĐK năm chuẩn QG
				Số trẻ	Số nhóm lớp	Số phòng học xây mới	Diện tích đất (m ²)	Kinh phí (triệu đồng)	
15	MN Trung Giã B	Trung Giã	Công lập	530	10	10	10000	24,500	
16	MN Xuân Thu B	Xuân Thu	Công lập	535	10	10	10000	21,000	
22	Sơn Tây			1550	45	45	7500	66,000	
1	MN Cỏ Đông 2 (tách trường)	Xã Cỏ Đông	Công lập	700	20	20	2500	31,000	
2	MN Sơn Đông 2 (tách trường)	Xã Sơn Đông	Công lập	850	25	25	5000	35,000	
23	Tây Hồ			3460	96	96	30,316	250,000	
1	Phú Thượng 2	Phường Phú Thượng	Công lập	700	20	20	5,600	50,000	
2	Hoa Đào	Phường Nhật Tân	Công lập	700	20	20	6,000	50,000	
3	An Dương 2	Phường Yên Phụ	Công lập	660	16	16	5,000	50,000	
4	KĐT Nam Thăng Long	Phường Phú Thượng	Công lập	700	20	20	9,038	50,000	
5	KĐT Tây Hồ Tây	Phường Xuân La	Công lập	700	20	20	4,678	50,000	
24	Thạch Thất			2655	91	91	60000	210,000	
1	Đại Đồng B	Đại Đồng	Công lập	500	18	18	10000	35,000	
2	Lại Thượng B	Lại Thượng	Công lập	425	15	15	10000	35,000	
3	Phú Kim B	Phú Kim	Công lập	425	14	14	10000	35,000	
4	Cần Kiệm	Cần Kiệm	Công lập	425	14	14	10000	35,000	2017
5	Dị Nậu B	Dị Nậu	Công lập	280	10	10	10000	35,000	
6	Minh Hà-Canh Nậu B	Canh Nậu	Công lập	600	20	20	10000	35,000	
25	Thanh Xuân			3510	94	94	16087	467,000	
1	MN Thanh Xuân Trung	Thanh Xuân Trung	Công lập	450	12	12	2,925	120,000	2017
2	MN Khương Đình 2	Khương Đình	Công lập	560	15	15	2,105	55,000	
3	MN 90 Nguyễn Tuân	Thanh Xuân Trung	Công lập	600	16	16	2,385	61,000	
4	MN tại Ao cá giống	Phương Liệt	Công lập	670	18	18	3,102	101,000	
5	MN tại Khu Cty Xi măng	Phương Liệt	Công lập	560	15	15	2,235	55,000	
6	MN tại 44 Triều Khúc	Thanh Xuân Nam	Công lập	670	18	18	3,335	75,000	
7	MN Khu S1	Khương Đình	Công lập						
26	Thường Tín			2350	74	74	36 000	205,000	
1	MN Khánh Hà 2	Khánh Hà	Công lập	430	14	14	6,000	21,000	
2	MN Minh Cường 2	Minh Cường	Công lập	365	10	10	6,000	21,000	
3	MN Tô Hiệu 2	Tô Hiệu	Công lập	375	12	12	6,000	21,000	
4	MN Thăng Lợi 2	Thăng Lợi	Công lập	350	12	12	6,000	21,000	

TT	Tên trường	Địa điểm (xã, phường)	Loại hình	Giai đoạn 2017 - 2020					ĐK năm chuẩn QG
				Số trẻ	Số nhóm lớp	Số phòng học xây mới	Diện tích đất (m2)	Kinh phí (triệu đồng)	
5	MN Văn Tự 2	Văn Tự	Công lập	410	14	14	6,000	21,000	
6	MN Hoa Sen 2	Thị trấn	Công lập	420	12	12	6,000	100,000	
27	Ứng Hòa			550	18	18	725	29,000	
1	MN Quảng Phú Cầu	Quảng phú cầu	Công lập	550	18	18	725	29,000	2020
2	MN Trần Đăng Ninh	Quảng phú cầu	Công lập						
Tổng cộng			166	75324	2140	2188	844192	7,296,719	25 trường

www.LuatVietnam.vn

DANH SÁCH TRƯỜNG MẦM NON CÔNG LẬP XÂY MỚI ĐỂ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2017- 2020

(Kèm theo Kế hoạch số **143** /KH-UBND ngày **19** tháng 6 năm 2017 của UBND Thành phố)

Biểu số: 04A-XM-CQG

STT	Tên trường	Địa điểm	Quận huyện	Số trẻ	Số nhóm lớp	Số phòng học xây mới	Diện tích m2	Kinh phí (triệu đồng)	ĐK năm đạt CQG
1	MN Cổ Nhuế 2B	Cổ Nhuế 2	Bắc Từ Liêm	700	20	20		57,000	2020
2	MN Tân Hội B	Tân Hội	Đan Phượng	700	20	20	9,770	69,000	2020
3	MN Tân Lập B	Tân Lập	Đan Phượng	800	20	20	14,000	76,000	2020
4	Kim Chung	Kim Chung	Đông Anh	637	20	20	10,000	46,000	2018
5	MN Hoa Mai	Quốc Tử Giám	Đống Đa	560	16	16	3,000	75,480	2017
6	MN Bình Minh	Xã Ninh Hiệp	Gia Lâm	515	15	20	11,000	72,411	2018
7	MN (Trong dự án TTKhóa Minh Khai)	Minh Khai	HBT	0	0	0	0	0	2019
8	MN Ngô Thị Nhậm	Ngô Thị Nhậm	HBT	400	12	12	601	27,559	2018
9	Sơn Đồng	Sơn Đồng	Hoài Đức	778	20	20	11,345	69,000	2020
10	Tiền Yên A	Tiền Yên	Hoài Đức	410	15	20	6,700	65,000	2017
11	Mẫu giáo Tuổi Thơ	88-Hàng Buồm	Hoàn Kiếm	420	12	12	745	180,000	2020
12	Khu tập trung tại số 449 đường Ngọc Lâm	Ngọc Lâm	Long Biên	350	10	10	2,063	30,000	2018
13	Long Biên Khu trung tâm	Long Biên	Long Biên	385	11	11	4,400	35,000	2019
14	Bồ Đề 2	Bồ Đề	Long Biên	700	20	20	10,000	35,000	2020
15	Giang Biên 2	Giang Biên	Long Biên						2019
16	Xuân phương	XP	Nam Từ Liêm	800	20	20	10,000	80,000	2017
17	Mễ Trì	MT	Nam Từ Liêm	800	20	20	5,000	80,000	2019
18	Cầu Diễn	CD	Nam Từ Liêm	800	20	20	4,420	80,000	2019
19	Mỹ Đình 2	MĐ 2	Nam Từ Liêm	800	20	20	8,000	80,000	2018
20	Phú Đô	PD	Nam Từ Liêm	800	20	20	8,800	80,000	2017

STT	Tên trường	Địa điểm	Quận huyện	Số trẻ	Số nhóm lớp	Số phòng học xây mới	Diện tích m2	Kinh phí (triệu đồng)	ĐK năm đạt CQG
21	MN Thanh Lâm	Thanh Lâm	Mê Linh	600	20	20	14,340	27,386	2018
22	Tân Phú	Tân Phú	Quốc Oai	500	15	15	10,000	50,000	2019
23	Cần Kiệm	Cần Kiệm	Thạch Thất	425	14	14	10,000	35,000	2017
24	MN Thanh Xuân Trung	Thanh Xuân Trung	Thanh Xuân	450	12	12	2,925	120,000	2017
25	MN Quảng Phú Cầu	Quảng phú cầu	Ứng Hòa	550	18	18	725	29,000	2020
	CỘNG: 25 trường/16 quận huyện			13880	390	400	157,834	1,498,836	

www.LuatVietnam.vn

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ NHU CẦU VỀ SỬA CHỮA, XÂY MỚI NHÀ VỆ SINH,
CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH, CẢI TẠO CHIẾU SÁNG HỌC ĐƯỜNG
CẤP HỌC MẦM NON - GIAI ĐOẠN 2017-2020**

(Kèm theo Kế hoạch số **143** /KH-UBND ngày **19** tháng 6 năm 2017 của UBND Thành phố)

BIỂU SỐ: 05-VS-NS-CSHD

TT	Quận, huyện	Nhà vệ sinh (Tính theo phòng học)								Công trình nước sạch (Tính theo điểm trường)						Cải tạo chiếu sáng học đường (Tính theo phòng học)					
		Thực trạng					Nhu cầu xây mới đến 2020			Thực trạng				Nhu cầu xây mới đến 2020		Thực trạng				Nhu cầu bổ sung mới đến 2020	
		Tổng số nhà vệ sinh	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn						Tổng số CT nước sạch	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn				Tổng số phòng học	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn			
				Số lượng	Diện tích m2	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Diện tích m2	Kinh phí (triệu đồng)			Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)						
1	Ba Đình	221	156	65	592	1,867	62	799	1,934	24	23	1	6	7	756	213	185	28	142	50	679
2	Ba Vì	498	379	119	2297	8,269	137	3288	24,002	116	96	20	300	17	255	635	330	305	6,100	101	3,030
3	Bắc Từ Liêm	294	294	0	0	0	0	0	0	28	28	0	0	0	0	256	256	0	0	0	0
4	Cầu Giấy	202	202	0	0	0	20	621	4,533	19	19	0	0	1	50	195	195	0	0	0	0
5	Chương Mỹ	494	294	200	1991	7,506	216	2716	15,793	69	28	41	2,033	49	5,655	496	305	191	3,075	218	4,342
6	Đan Phượng	277	255	22	190	684	119	1785	21,900	34	34	0	0	2	300	277	259	18	306	277	4,709
7	Đông Anh	425	247	178	1750	6,299	281	4776	34,865	88	72	16	120	48	2,400	551	172	379	3,790	378	3,780
8	Đống Đa	282	184	98	493	1,247	135	905	7,713	41	39	2	0	2	500	277	277	0	0	117	1,918
9	Gia Lâm	392	287	105	1664	6,090	119	1860	13,633	51	31	20	700	22	770	342	251	91	900	258	3,050
10	Hà Đông	583	577	6	62	173	102	977	6,475	55	55	0	0	6	250	524	519	5	60	129	960
11	Hai Bà Trưng	383	265	118	581	1,185	119	1013	5,633	47	38	9	150	11	780	296	245	51	1,484	53	2,616
12	Hoài Đức	411	228	183	1491	3,256	345	4848	17,399	60	34	26	1,142	31	4,747	461	197	264	6,952	332	7,501
13	Hoàn Kiếm	228	176	52	231	23	100	907	2,285	37	37	0	0	6	52	209	187	22	260	76	808
14	Hoàng Mai	292	244	48	494	1,778	107	1625	11,863	32	32	0	0	0	0	291	204	87	1,530	130	2,530
15	Long Biên	423	423	0	0	0	139	176	8,340	33	31	2	400	6	1,200	437	428	9	450	133	6,850
16	Nam Từ Liêm	207	173	34	414	1,512	74	1366	9,600	19	18	1	0	4	350	249	165	84	441	30	70
17	Mỹ Đức	385	315	70	660	2,376	139	2067	15,089	59	7	52	2,080	6	240	448	160	288	1,728	116	1,160
18	Mê Linh	350	260	90	1350	4,860	193	1395	10,184	57	14	43	1,290	43	1,720	445	186	259	5,180	226	4,520
19	Phú Xuyên	471	220	251	2588	5,710	247	4034	8,915	75	25	50	1,580	39	7,758	539	117	422	1,838	330	3,830

TT	Quận, huyện	Nhà vệ sinh (Tính theo phòng học)								Công trình nước sạch (Tính theo điểm trường)				Cải tạo chiếu sáng học đường (Tính theo phòng học)							
		Thực trạng					Nhu cầu xây mới đến 2020			Thực trạng				Nhu cầu xây mới đến 2020		Thực trạng				Nhu cầu bổ sung mới đến 2020	
		Tổng số nhà vệ sinh	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn						Tổng số CT nước sạch	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn				Tổng số phòng học	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn			
				Số lượng	Diện tích m2	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng	Diện tích m2	Kinh phí (triệu đồng)			Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng	Kinh phí (Triệu đồng)						
20	Phúc Thọ	277	147	130	1770	6,374	168	2555	18,654	59	53	6	450	15	2,250	359	14	345	2,070	112	1,344
21	Quốc Oai	387	160	227	2028	7,301	273	4028	29,404	82	17	65	0	56	7,560	430	184	246	1,360	247	2,470
22	Sóc Sơn	462	362	100	1633	3,761	17	275	1,159	55	42	13	790	15	840	463	280	183	2,468	5	180
23	Sơn Tây	199	128	71	722	2,542	148	1897	13,846	29	22	7	438	13	655	209	119	90	510	126	2,135
24	Tây Hồ	139	139	0	0	0	58	908	6,628	12	12	0	0	2	500	139	139	0	0	160	880
25	Thạch Thất	352	293	59	659	2,228	133	1596	11,651	63	37	26	390	54	1,080	405	202	203	2,030	320	4,800
26	Thanh Xuân	175	159	16	168	605	15	234	1,708	17	17	0	0	0	0	162	162	0	0	0	0
27	Thường Tín	429	344	85	638	1,359	173	2265	12,452	76	76	0	0	0	0	488	418	70	504	226	5,650
28	Thanh Trì	407	393	14	0	0	84	2872	19,230	54	53	1	0	7	906	382	375	7	41	94	1,343
29	Thanh Oai	353	239	114	1369	4,927	32	490	3,577	58	27	31	1,500	31	1,500	378	212	166	3,320	166	3,320
30	Ứng Hòa	395	274	121	2592	9,330	52	752	5,490	69	37	32	1,280	15	600	407	260	147	3,675	33	825
Tổng cộng		10393	7817	2576	28426	91,263	3807	53029	343,953	1518	1054	464	14,649	508	43,673	10963	7003	3960	50,214	4443	75,300

* Ghi chú:

- Nhà vệ sinh đạt chuẩn: Theo điều lệ trường mầm non

- Công trình nước sạch đạt chuẩn: đối với công trình giếng khoan, bể lọc phải có kết quả xét nghiệm đạt tiêu chuẩn của cơ quan chức năng theo định kỳ.

Khái toán 1 m2 nhà vệ sinh xây mới 7,3 triệu đồng; cải tạo sửa chữa 3,6 triệu đồng (theo QĐ 1161/QĐ-BXD ngày 15/10/2015)